

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ (NIÊM YẾT CÔNG KHAI - ĐỢT 1)**

**Dự án: Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Mỹ Thái (đợt 2)**

**Địa điểm: Thôn Chi Lễ, xã Mỹ Thái, tỉnh Bắc Ninh**

*(Kèm theo Thông báo số /TB-UBND ngày tháng 5 năm 2026 của UBND xã Mỹ Thái)*

TT	Họ và tên đại diện chủ sử dụng đất lập phương án (Đại diện hộ gia đình, cá nhân)	Số căn cước công dân Định danh cá nhân	Địa chỉ		Vị trí thửa đất		Diện tích chủ sử dụng (m2)	Diện tích lập phương án trong chỉ giới (m2)	Diện tích lập phương án ngoài chỉ giới (m2)	Tổng diện tích lập phương án (m2)	Diện tích còn lại	Loại đất theo bản đồ	Nguồn gốc sử dụng đất	Diện tích giao (m2)			Bồi thường về đất (đồng)		Bồi thường hoa màu, tài sản trên đất (đồng)				Hỗ trợ ổn định đời sống 15.000d/m2 (đồng)
			Nơi ở hiện nay	Bản đồ địa chính số	Thửa số	Xứ đồng								Diện tích cấp GCN năm 2015-2017	Số thửa	Diện tích giao năm 1996	Đơn giá	Thành tiền	Loại tài sản trên đất	Số lượng tài sản (m2)	Đơn giá bồi thường (đồng)	Thành tiền (đồng)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	15	16	17	18=11x17	19	20	21	22=20x21	23=11x15.000d
1	Bùi Thị Tình (con là Nguyễn Văn Khang)	024138004385	Thôn Chi Lễ, xã Mỹ Thái	14	899	Bờ chè	181,5	181,5	-	181,5	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1610	166,0	70.000	12.705.000	Cây Lúa	181,5	9.000	1.633.500	2.722.500
	Bùi Thị Tình (con là Nguyễn Văn Khang)			14	510	Đầu Va	135,6	135,6	-	135,6	-	BHK	NN giao đất không thu tiền SD đất		1169	282,0	70.000	9.492.000	Cây Lúa	135,6	9.000	1.220.400	2.034.000
	Bùi Thị Tình (con là Nguyễn Văn Khang)			14	513	Đầu Va	194,6	194,6	-	194,6	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1169	282,0	70.000	13.622.000	Cây khoai lang	194,6	26.900	5.234.740	2.919.000
	Bùi Thị Tình (con là Nguyễn Văn Khang)			13	609	Dộc Chùa	89,9	89,9	-	89,9	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1811	107,0	70.000	6.293.000	Cây Lúa	89,9	9.000	809.100	1.348.500
	Bùi Thị Tình (con là Nguyễn Văn Khang)			13	587	Dộc Chùa	23,2	23,2	-	23,2	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1811	107,0	70.000	1.624.000	Cây Lúa	23,2	9.000	208.800	348.000
	Bùi Thị Tình (con là Nguyễn Văn Khang)			13	692	Chùa Cũ	35,5	35,5	-	35,5	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1929	38,0	70.000	2.485.000	Cây Lúa	35,5	9.000	319.500	532.500
	Bùi Thị Tình (con là Nguyễn Văn Khang)			14	849	Dộc dưới	100,0	100,0	-	100,0	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1517	100,0	70.000	7.000.000	Cây Lúa	100,0	9.000	900.000	1.500.000
2	Đào Thị Liễu	024168007448	Thôn Chi Lễ, xã Mỹ Thái	14	822	Dộc Va	105,1	105,1	-	105,1	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1541	82,0	70.000	7.357.000	Cây Lúa	105,1	9.000	945.900	1.576.500
	Đào Thị Liễu			14	889	Dộc dưới	255,8	255,8	-	255,8	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	255,8	1659	265,0	70.000	17.906.000	Cây Lúa	255,8	9.000	2.302.200	3.837.000
	Đào Thị Liễu			14	890	Dộc dưới	238,5	238,5	-	238,5	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1660	218,0	70.000	16.695.000	Cây Lúa	238,5	9.000	2.146.500	3.577.500
	Đào Thị Liễu			14	1184	Dộc dưới	131,4	131,4	-	131,4	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1661	98,0	70.000	9.198.000	Cây Lúa	131,4	9.000	1.182.600	1.971.000
	Đào Thị Liễu			14	1273	Dộc Va	82,6	82,6	-	82,6	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1540	78,0	70.000	5.782.000	Cây Lúa	82,6	9.000	743.400	1.239.000
3	Hà Đăng Phương (vợ là Lê Thị Luyến)	024065020227	Thôn Chi Lễ, xã Mỹ Thái	14	888	Dộc dưới	198,5	198,5	-	198,5	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1658	178,0	70.000	13.895.000	Cây Lúa	198,5	9.000	1.786.500	2.977.500
	Hà Đăng Phương (vợ là Lê Thị Luyến)			14	1133	Dộc dưới	213,0	213,0	-	213,0	-	LUK	NN giao đất không thu tiền SD đất		1630	213,0	70.000	14.910.000	Cây Lúa	213,0	9.000	1.917.000	3.195.000
	Hà Đăng Phương (vợ là Lê Thị Luyến)			14	820	Dộc Va	174,4	174,4	-	174,4	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1341	207,0	70.000	12.208.000	Cây Lúa	174,4	9.000	1.569.600	2.616.000
	Hà Đăng Phương (vợ là Lê Thị Luyến)			19	233	Chùa Cũ	43,1	20,3	22,80	43,1	-	BHK	NN giao đất không thu tiền SD đất		1977	48,0	70.000	3.017.000	Cây lạc	43,1	15.200	655.120	646.500
	Hà Đăng Phương (vợ là Lê Thị Luyến)			19	231	Chùa Cũ	67,5	67,5	-	67,5	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1932	90,0	70.000	4.725.000	Cây lạc	67,5	15.200	1.026.000	1.012.500
Hà Ngọc Hường (vợ là Hoàng Thị Tuyết)	024054003440	Thôn Chi Lễ, xã Mỹ Thái	14	1006	Dộc trên	169,2	169,2	-	169,2	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	169,2	1865	150,0	70.000	11.844.000	Cây Lúa	169,2	9.000	1.522.800	2.538.000	

TT	Họ và tên đại diện chủ sử dụng đất lập phương án (Đại diện hộ gia đình, cá nhân)	Số căn cước công dân Định danh cá nhân	Địa chỉ		Vị trí thửa đất			Diện tích chủ sử dụng (m2)	Diện tích lập phương án trong chỉ giới (m2)	Diện tích lập phương án ngoài chỉ giới (m2)	Tổng diện tích lập phương án (m2)	Diện tích còn lại	Loại đất theo bản đồ	Nguồn gốc sử dụng đất	Diện tích giao (m2)			Bồi thường về đất (đồng)		Bồi thường hoa màu, tài sản trên đất (đồng)				Hỗ trợ ổn định đời sống 15.000đ/m2 (đồng)
			Nơi ở hiện nay	Bản đồ địa chính số	Thửa số	Xứ đồng	Diện tích cấp GCN năm 2015-2017								Số thửa	Diện tích giao năm 1996	Đơn giá	Thành tiền	Loại tài sản trên đất	Số lượng tài sản (m2)	Đơn giá bồi thường (đồng)	Thành tiền (đồng)		
4	Hà Ngọc Hương (vợ là Hoàng Thị Tuyết)			13	659	Văn Chi	318,2	193,2	125,00	318,2	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1900	306,0	70.000	22.274.000	Cây Lúa	318,2	9.000	2.863.800	4.773.000	
	Hà Ngọc Hương (vợ là Hoàng Thị Tuyết)			19	64	Bờ Bụt	258,1	258,1	-	258,1	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	258,1	1944	230,0	70.000	18.067.000	Cây Lúa	258,1	9.000	2.322.900	3.871.500	
5	Hà Thị Chính			14	487	Dộc Quan	153,9	153,9	-	153,9	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1138	147,0	70.000	10.773.000	Cây Lúa	153,9	9.000	1.385.100	2.308.500	
	Hà Thị Chính			14	922	Dộc dưới	29,7	29,7	-	29,7	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1676	301,0	70.000	2.079.000	Cây Lúa	29,7	9.000	267.300	445.500	
	Hà Thị Chính			14	921	Dộc dưới	271,3	41,9	-	41,9	229,4	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1676	301,0	70.000	2.933.000	Cây Lúa	41,9	9.000	377.100	628.500	
	Hà Thị Chính			14	828	Bờ Đấp	206,5	206,5	-	206,5	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1350	202,0	70.000	14.455.000	Cây Lúa	206,5	9.000	1.858.500	3.097.500	
6	Hà Thị Lâm	thiếu cc, gcn	Thôn Chi Lẽ, xã Mỹ Thái	13	754	Dộc Chùa	49,3	49,3	-	49,3	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1798	50,0	70.000	3.451.000	Cây Lúa	49,3	9.000	443.700	739.500	
	Hà Thị Lâm			14	1131	Dộc dưới	61,7	61,7	-	61,7	-	LUK	NN giao đất không thu tiền SD đất		1632	65,0	70.000	4.319.000	Cây Lúa	61,7	9.000	555.300	925.500	
	Hà Thị Lâm			14	1157	Dộc dưới	70,3	70,3	-	70,3	-	LUK	NN giao đất không thu tiền SD đất		1635	68,0	70.000	4.921.000	Cây Lúa	70,3	9.000	632.700	1.054.500	
	Hà Thị Lâm			14	555	Đầu Va	49,2	49,2	-	49,2	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1104	30,0	70.000	3.444.000	Cây Lạc	49,2	15.200	747.840	738.000	
	Hà Thị Lâm			14	907	Bờ Đấp	33,5	33,5	-	33,5	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1720	33,0	70.000	2.345.000	Cây Lúa	33,5	9.000	301.500	502.500	
	Hà Thị Lâm			14	594	Cửa va	83,3	83,3	-	83,3	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1098	68,0	70.000	5.831.000	Cây Lúa	83,3	9.000	749.700	1.249.500	
7	Hà Thị Tĩnh (chồng là Nguyễn Văn Dũng)	0241580 09715	Thôn Chi Lẽ, xã Mỹ Thái	14	789	Cửa va	158,8	158,8	-	158,8	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1272	210,0	70.000	11.116.000	Cây Lúa	158,8	9.000	1.429.200	2.382.000	
	Hà Thị Tĩnh (chồng là Nguyễn Văn Dũng)			14	1086	Cửa va	83,9	83,9	-	83,9	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1272	210,0	70.000	5.873.000	Cây Lúa	83,9	9.000	755.100	1.258.500	
	Hà Thị Tĩnh (chồng là Nguyễn Văn Dũng)			14	1001	Dộc trên	297,5	297,5	-	297,5	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1868	301,0	70.000	20.825.000	Cây Lúa	297,5	9.000	2.677.500	4.462.500	
	Hà Thị Tĩnh (chồng là Nguyễn Văn Dũng)			14	705	Bờ Đấp	151,7	151,7	-	151,7	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1428	156,0	70.000	10.619.000	Cây Lúa	151,7	9.000	1.365.300	2.275.500	
8	Hà Thị Tuấn	0241540 07549	Thôn Chi Lẽ, xã Mỹ Thái	14	507	Chóp va	105,7	105,7	-	105,7	-	BHK	NN giao đất không thu tiền SD đất	105,7	1108	140,0	70.000	7.399.000	Cây bí đỏ	105,7	41.000	4.333.700	1.585.500	
	Hà Thị Tuấn			14	872	Bờ Đấp	258,4	258,4	-	258,4	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	258,4	1620	260,0	70.000	18.088.000	Cây Lúa	258,4	9.000	2.325.600	3.876.000	
	Hà Thị Tuấn			14	1267	Dộc dưới	335,9	335,9	-	335,9	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	335,9	1665	320,0	70.000	23.513.000	Cây Lúa	335,9	9.000	3.023.100	5.038.500	
	Hà Thị Tuấn			13	611	Dộc Chùa	103,5	103,5	-	103,5	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	103,5	1815	112,0	70.000	7.245.000	Cây Lúa	103,5	9.000	931.500	1.552.500	
	Hà Văn Hành (vợ là Hoàng Thị Liên)	0240650 11657	Thôn Chi Lẽ, xã Mỹ Thái	14	776	Dộc dưới	264,7	264,7	-	264,7	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	264,7	1480	248,0	70.000	18.529.000	Cây Lúa	264,7	9.000	2.382.300	3.970.500	

TT	Họ và tên đại diện chủ sử dụng đất lập phương án (Đại diện hộ gia đình, cá nhân)	Số căn cước công dân Định danh cá nhân	Địa chỉ		Vị trí thửa đất			Diện tích chủ sử dụng (m2)	Diện tích lập phương án trong chỉ giới (m2)	Diện tích lập phương án ngoài chỉ giới (m2)	Tổng diện tích lập phương án (m2)	Diện tích còn lại	Loại đất theo bản đồ	Nguồn gốc sử dụng đất	Diện tích giao (m2)			Bồi thường về đất (đồng)		Bồi thường hoa màu, tài sản trên đất (đồng)				Hỗ trợ ổn định đời sống 15.000đ/m2 (đồng)
			Nơi ở hiện nay	Bản đồ địa chính số	Thửa số	Xứ đồng	Diện tích cấp GCN năm 2015-2017								Số thửa	Diện tích giao năm 1996	Đơn giá	Thành tiền	Loại tài sản trên đất	Số lượng tài sản (m2)	Đơn giá bồi thường (đồng)	Thành tiền (đồng)		
9	Hà Văn Hành (vợ là Hoàng Thị Liên)			13	559	Dộc Chùa	192,4	192,4	-	192,4	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1754	164,0	70.000	13.468.000	Cây Lúa	192,4	9.000	1.731.600	2.886.000	
	Hà Văn Hành (vợ là Hoàng Thị Liên)			13	564	Gò Trang	114,6	114,6	-	114,6	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	114,6	1734	97,0	70.000	8.022.000	Cây Lúa	114,6	9.000	1.031.400	1.719.000	
	Hà Văn Hành (vợ là Hoàng Thị Liên)			14	1276	Bờ Chè	174,7	174,7	-	174,7	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	174,7	1872	145,0	70.000	12.229.000	Cây Lúa	174,7	9.000	1.572.300	2.620.500	
10	Hà Văn Hình (vợ là Nguyễn Thị Thắm)	024171010065	Thôn Chi Lẽ, xã Mỹ Thái	14	1186	Dộc dưới	127,8	127,8	-	127,8	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1662	88,0	70.000	8.946.000	Cây Lúa	127,8	9.000	1.150.200	1.917.000	
	Hà Văn Hình (vợ là Nguyễn Thị Thắm)			13	610	Dộc Chùa	121,1	121,1	-	121,1	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1816	116,0	70.000	8.477.000	Cây Lúa	121,1	9.000	1.089.900	1.816.500	
	Hà Văn Hình (vợ là Nguyễn Thị Thắm)			13	651	Vành chùa	176,2	176,2	-	176,2	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1934	184,0	70.000	12.334.000	Cây Lúa	176,2	9.000	1.585.800	2.643.000	
11	Hà Văn Nhân (con Hà Thị Lương)	024064008801	Thôn Chi Lẽ, xã Mỹ Thái	14	624	Dộc Quan	391,5	391,5	-	391,5	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1391	315,0	70.000	27.405.000	Cây Lúa	391,5	9.000	3.523.500	5.872.500	
	Hà Văn Nhân (con Hà Thị Lương)			14	550	Chóp va	118,7	118,7	-	118,7	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1100	100,0	70.000	8.309.000	Cây khoai lang	118,7	26.900	3.193.030	1.780.500	
12	Hà Văn Quân (vợ Nguyễn Thị Hù)	024169016424	Thôn Chi Lẽ, xã Mỹ Thái	14	466	Đầu Va	188,5	188,5	-	188,5	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	188,5	1115	200,0	70.000	13.195.000	Cây lạc	188,5	15.200	2.865.200	2.827.500	
	Hà Văn Quân (vợ Nguyễn Thị Hù)			19	49	Chùa Cũ	102,5	102,5	-	102,5	-	BHK	NN giao đất không thu tiền SD đất	102,5	1957	108,0	70.000	7.175.000	Cây bạch đàn ĐK từ 10-13 - Chưa lập		150.000	-	1.537.500	
13	Hà Văn Khanh, vợ là Hoàng Thị Xuân (Con trai là Hà Văn Tuy)			14	922	Dộc dưới	336,5	242,6	93,90	336,5	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1675	291,0	70.000	23.555.000	Cây Lúa	336,5	9.000	3.028.500	5.047.500	
14	Hoàng Hữu Hiệp (vợ là Phạm Thị Thu Hường)	02406401	Thôn Chi Lẽ, xã Mỹ Thái	14	682	Dộc dưới	206,5	206,5	-	206,5	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1399+1400	169,0	70.000	14.455.000	Cây Lúa	206,5	9.000	1.858.500	3.097.500	
	Hoàng Hữu Hiệp (vợ là Phạm Thị Thu Hường)			14	824	Dộc Va	131,9	131,9	-	131,9	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	131,9	1346	130,0	70.000	9.233.000	Cây Lúa	131,9	9.000	1.187.100	1.978.500	
	Hoàng Hữu Hiệp (vợ là Phạm Thị Thu Hường)			14	904	Bờ Đấp	107,2	107,2	-	107,2	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	107,2	1854	110,0	70.000	7.504.000	Cây Lúa	107,2	9.000	964.800	1.608.000	
	Hoàng Hữu Hiệp (vợ là Phạm Thị Thu Hường)			14	920	Dộc dưới	76,0	10,1		10,1	65,9	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	76,0	1684	95,0	70.000	707.000	Cây Lúa	10,1	9.000	90.900	151.500	
	Hoàng Hữu Hiệp (vợ là Phạm Thị Thu Hường)			13	610	Dộc Chùa	17,3	17,3	-	17,3	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1817	110,0	70.000	1.211.000	Cây Lúa	17,3	9.000	155.700	259.500	
	Hoàng Hữu Hiệp (vợ là Phạm Thị Thu Hường)			13	641	Dộc Chùa	101,4	98,3	3,10	101,4	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	101,4	1817	110,0	70.000	7.098.000	Cây Lúa	101,4	9.000	912.600	1.521.000	
	Hoàng Khắc Cần (vợ là bà Trần Thị Minh)	024057006834	Thôn Chi Lẽ, xã Mỹ Thái	14	373	Đầu Va	74,8	74,8	-	74,8	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	74,8	851	62,0	70.000	5.236.000	Cây Lúa	74,8	9.000	673.200	1.122.000	
	Hoàng Khắc Cần (vợ là bà Trần Thị Minh)			14	647	Cửa va	154,7	154,7	-	154,7	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	154,7	1185	175,0	70.000	10.829.000	Cây Lúa	154,7	9.000	1.392.300	2.320.500	
	Hoàng Khắc Cần (vợ là bà Trần Thị Minh)			14	784	Dộc Va	242,6	242,6	-	242,6	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	242,6	1343	230,0	70.000	16.982.000	Cây Lúa	242,6	9.000	2.183.400	3.639.000	

TT	Họ và tên đại diện chủ sử dụng đất lập phương án (Đại diện hộ gia đình, cá nhân)	Số căn cước công dân Định danh cá nhân	Địa chỉ		Vị trí thửa đất		Diện tích chủ sử dụng (m2)	Diện tích lập phương án trong chỉ giới (m2)	Diện tích lập phương án ngoài chỉ giới (m2)	Tổng diện tích lập phương án (m2)	Diện tích còn lại	Loại đất theo bản đồ	Nguồn gốc sử dụng đất	Diện tích giao (m2)			Bồi thường về đất (đồng)		Bồi thường hoa màu, tài sản trên đất (đồng)				Hỗ trợ ổn định đời sống 15.000đ/m2 (đồng)
			Nơi ở hiện nay	Bản đồ địa chính số	Thửa số	Xứ đồng								Diện tích cấp GCN năm 2015-2017	Số thửa	Diện tích giao năm 1996	Đơn giá	Thành tiền	Loại tài sản trên đất	Số lượng tài sản (m2)	Đơn giá bồi thường (đồng)	Thành tiền (đồng)	
15	Hoàng Khắc Cần (vợ là bà Trần Thị Minh)			14	1004	Dộc trên	262,2	262,2	-	262,2	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	262,2	1867	225,0	70.000	18.354.000	Cây Lúa	262,2	9.000	2.359.800	3.933.000
	Hoàng Khắc Cần (vợ là bà Trần Thị Minh)			14	1068	Dộc trên	468,0	468,0	-	468,0	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	468,0	2188	400,0	70.000	32.760.000	Cây Lúa	468,0	9.000	4.212.000	7.020.000
	Hoàng Khắc Cần (vợ là bà Trần Thị Minh)			13	632	Vành Chùa	139,1	139,1	-	139,1	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	139,1	1827	120,0	70.000	9.737.000	Cây Lúa	139,1	9.000	1.251.900	2.086.500
	Hoàng Khắc Cần (vợ là bà Trần Thị Minh)			13	585	Dộc Chùa	175,6	175,6	-	175,6	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	175,6	1763	176,0	70.000	12.292.000	Cây Lúa	175,6	9.000	1.580.400	2.634.000
	Hoàng Khắc Cần (vợ là bà Trần Thị Minh)			14	807	Dộc dưới	221,8	221,8	-	221,8	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	221,8	1492	218,0	70.000	15.526.000	Cây Lúa	221,8	9.000	1.996.200	3.327.000
16	Hoàng Phi Sơn (vợ là bà Nguyễn Thị Hạ)	0240670 02426	Thôn Chi Lẽ, xã Mỹ Thái	14	839	Bờ Đấp	63,6	63,6	-	63,6	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	63,6	1528	60,0	70.000	4.452.000	Cây Lúa	63,6	9.000	572.400	954.000
	Hoàng Phi Sơn (vợ là bà Nguyễn Thị Hạ)			14	855	Dộc dưới	180,2	180,2	-	180,2	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1511	156,0	70.000	12.614.000	Cây Lúa	180,2	9.000	1.621.800	2.703.000
17	Hoàng Quang Vinh (vợ là Thái)	0240670 16850	Thôn Chi Lẽ, xã Mỹ Thái	14	1258	Dộc dưới	161,3	161,3	-	161,3	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	161,3	1494	161,0	70.000	11.291.000	Cây Lúa	161,3	9.000	1.451.700	2.419.500
18	Nguyễn Thị Chanh	0241690 10550	Thôn Chi Lẽ, xã Mỹ Thái	14	967	Bờ Chè	70,1	70,1	-	70,1	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1851	68,0	70.000	4.907.000	Cây Lúa	70,1	9.000	630.900	1.051.500
	Nguyễn Thị Chanh			14	560	Đầu Va	168,4	168,4	-	168,4	-	BHK	NN giao đất không thu tiền SD đất		1173	145,0	70.000	11.788.000	Cây Lúa	168,4	9.000	1.515.600	2.526.000
	Nguyễn Thị Chanh			14	662	Bờ Đông	70,8	70,8	-	70,8	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1371	70,0	70.000	4.956.000	Cây Lúa	70,8	9.000	637.200	1.062.000
	Nguyễn Thị Chanh			14	738	Dộc Va	327,0	278,9		278,9	48,1	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1088	294,0	70.000	19.523.000	Cây Lúa	278,9	9.000	2.510.100	4.183.500
	Nguyễn Thị Chanh			14	1101	Dộc dưới	335,5	335,5	-	335,5	-	LUK	NN giao đất không thu tiền SD đất		1450	267,0	70.000	23.485.000	Cây Lúa	335,5	9.000	3.019.500	5.032.500
	Nguyễn Thị Chanh			14	1134	Dộc dưới	174,2	174,2	-	174,2	-	LUK	NN giao đất không thu tiền SD đất		1523	171,0	70.000	12.194.000	Cây Lúa	174,2	9.000	1.567.800	2.613.000
	Nguyễn Thị Chanh			14	1178	Dộc dưới	97,6	97,6	-	97,6	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1469	72,0	70.000	6.832.000	Cây Lúa	97,6	9.000	878.400	1.464.000
	Nguyễn Thị Chanh			14	895	Dộc dưới	41,2	41,2	-	41,2	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1673	41,0	70.000	2.884.000	Cây Lúa	41,2	9.000	370.800	618.000
19	Hoàng Thị Chúc (Chồng là Hoàng Văn Thức)	0240540 02643	Thôn Chi Lẽ, xã Mỹ Thái	14	914	Má Thiêu	171,0	101,8	69,20	171,0	-	BHK	NN giao đất không thu tiền SD đất	171,0	1696	147,0	70.000	11.970.000	Cây Lúa	171,0	9.000	1.539.000	2.565.000
	Hoàng Thị Chúc (Chồng là Hoàng Văn Thức)			14	850	Dộc dưới	258,0	258,0	-	258,0	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	258,0	1514	261,0	70.000	18.060.000	Cây Lúa	258,0	9.000	2.322.000	3.870.000
	Hoàng Thị Chúc (Chồng là Hoàng Văn Thức)			14	972	Dộc trên	221,2	221,2	-	221,2	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	221,2	1864	216,0	70.000	15.484.000	Cây Lúa	221,2	9.000	1.990.800	3.318.000
20	Hoàng Thị Dung	0241610 07195	Thôn Chi Lẽ, xã Mỹ Thái	14	382	Chóp va	305,0	305,0	-	305,0	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		862	287,0	70.000	21.350.000	Cây Lúa	305,0	9.000	2.745.000	4.575.000
	Hoàng Thị Dung			14	827	Bờ Đấp	244,6	244,6	-	244,6	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1349	248,0	70.000	17.122.000	Cây Lúa	244,6	9.000	2.201.400	3.669.000

TT	Họ và tên đại diện chủ sử dụng đất lập phương án (Đại diện hộ gia đình, cá nhân)	Số căn cước công dân Định danh cá nhân	Địa chỉ		Vị trí thửa đất		Diện tích chủ sử dụng (m2)	Diện tích lập phương án trong chỉ giới (m2)	Diện tích lập phương án ngoài chỉ giới (m2)	Tổng diện tích lập phương án (m2)	Diện tích còn lại	Loại đất theo bản đồ	Nguồn gốc sử dụng đất	Diện tích giao (m2)			Bồi thường về đất (đồng)		Bồi thường hoa màu, tài sản trên đất (đồng)				Hỗ trợ ổn định đời sống 15.000đ/m2 (đồng)
			Nơi ở hiện nay	Bản đồ địa chính số	Thửa số	Xứ đồng								Diện tích cấp GCN năm 2015-2017	Số thửa	Diện tích giao năm 1996	Đơn giá	Thành tiền	Loại tài sản trên đất	Số lượng tài sản (m2)	Đơn giá bồi thường (đồng)	Thành tiền (đồng)	
	Hoàng Thị Dung			13	596	Dộc Chùa	239,5	239,5	-	239,5	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1772	247,0	70.000	16.765.000	Cây Lúa	239,5	9.000	2.155.500	3.592.500
21	Hoàng Thị Bích (Con là Hoàng Thị Liên)	024139003137	Thôn Chi Lẽ, xã Mỹ Thái	13	653	Vành chùa	75,0	75,0	-	75,0	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1964	76,0	70.000	5.250.000	Cây Lúa	75,0	9.000	675.000	1.125.000
22	Hoàng Thị Ghi	Thiếu CCCD	Thôn Chi Lẽ, xã Mỹ Thái	14	335	chóp va	230,1	202,7	27,40	230,1	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	230,1	762	208,0	70.000	16.107.000	Cây xưa - Chưa lập			-	3.451.500
	Hoàng Thị Ghi			14	702	Vành Bưởi	88,2	88,2	-	88,2	-	BHK	NN giao đất không thu tiền SD đất	88,2	2358	70,0	70.000	6.174.000	Cây Lúa	88,2	9.000	793.800	1.323.000
	Hoàng Thị Ghi			14	864	Dộc Va	164,0	164,0	-	164,0	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	164,0	1538	160,0	70.000	11.480.000	Cây Lúa	164,0	9.000	1.476.000	2.460.000
	Hoàng Thị Ghi			14	1040	Dộc trên	295,0	295,0	-	295,0	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	295,0	2066	255,0	70.000	20.650.000	Cây Lúa	295,0	9.000	2.655.000	4.425.000
23	Hoàng Thị Hoan (chồng là Nguyễn Văn Dư)	024158005497	Thôn Chi Lẽ, xã Mỹ Thái	14	865	Bờ chè	295,2	295,2	-	295,2	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	295,2	1614	287,0	70.000	20.664.000	Cây Lúa	295,2	9.000	2.656.800	4.428.000
	Hoàng Thị Hoan (chồng là Nguyễn Văn Dư)			14	774	Dộc dưới	145,4	145,4	-	145,4	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	145,4	1494	161,0	70.000	10.178.000	Cây Lúa	145,4	9.000	1.308.600	2.181.000
	Hoàng Thị Hoan (chồng là Nguyễn Văn Dư)			20	421	Dộc trên	160,2	90,6	69,60	160,2	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	160,2	2278	140,0	70.000	11.214.000	Cây Lúa	160,2	9.000	1.441.800	2.403.000
24	Hoàng Thị Lãi	024130004960	Thôn Chi Lẽ, xã Mỹ Thái	14	1235	Dộc dưới	100,2	100,2	-	100,2	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1472	72,0	70.000	7.014.000	Cây Lúa	100,2	9.000	901.800	1.503.000
	Hoàng Thị Lãi			20	423	Dộc trên	80,4	79,8	0,60	80,4	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		2255	75,0	70.000	5.628.000	Cây Lúa	80,4	9.000	723.600	1.206.000
	Hoàng Thị Lãi			13	600	Dộc Chùa	128,9	128,9	-	128,9	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1802	124,0	70.000	9.023.000	Cây Lúa	128,9	9.000	1.160.100	1.933.500
25	Hoàng Thị Lan	Thiếu CCCD	Thôn Chi Lẽ, xã Mỹ Thái	14	1026	Vành Trang	148,6	142,1	6,50	148,6	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		2007	141,0	70.000	10.402.000	Cây Lúa	148,6	9.000	1.337.400	2.229.000
26	Hoàng Thị Loan	Thiếu CCCD	Thôn Chi Lẽ, xã Mỹ Thái	14	583	Dộc Quan	373,6	373,6	-	373,6	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	373,6	1149	341,0	70.000	26.152.000	Cây Lúa	373,6	9.000	3.362.400	5.604.000
	Hoàng Thị Loan			14	869	Bờ Đấp	285,0	285,0	-	285,0	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	285,0	1619	270,0	70.000	19.950.000	Cây Lúa	285,0	9.000	2.565.000	4.275.000
	Hoàng Thị Loan			14	903	Bờ chè	301,4	301,4	-	301,4	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	301,4	1616	297,0	70.000	21.098.000	Cây Lúa	301,4	9.000	2.712.600	4.521.000
	Hoàng Thị Loan			14	940	Bờ Đấp	108,9	108,9	-	108,9	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	108,9	1856	87,0	70.000	7.623.000	Cây Lúa	108,9	9.000	980.100	1.633.500
	Hoàng Thị Loan			14	1070	Dộc trên	150,1	150,1	-	150,1	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		2171	131,0	70.000	10.507.000	Cây Lúa	150,1	9.000	1.350.900	2.251.500
	Hoàng Thị Loan			13	514	Vành Trang	126,2	126,2	-	126,2	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1596	120,0	70.000	8.834.000	Cây bí đỏ	126,2	41.000	5.174.200	1.893.000
27	Hoàng Thị Luận	Thiếu CCCD	Thôn Chi Lẽ, xã Mỹ Thái	14	1038	Dộc trên	120,2	120,2	-	120,2	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		2173	96,0	70.000	8.414.000	Cây Lúa	120,2	9.000	1.081.800	1.803.000
	Hoàng Thị Luận			19	71	Chùa Cũ	59,2	59,2	-	59,2	-	BHK	NN giao đất không thu tiền SD đất		1975	95,0	70.000	4.144.000	Cây lạc	59,2	15.200	899.840	888.000
	Hoàng Thị Luận			14	460	Chóp va	85,2	85,2	-	85,2	-	BHK	NN giao đất không thu tiền SD đất	85,2	893	117,0	70.000	5.964.000	Cây Lạc	85,2	15.200	1.295.040	1.278.000
	Hoàng Thị Luận			20	10	Dộc trên	239,2	239,2	-	239,2	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	239,2	2192	239,0	70.000	16.744.000	Cây Lúa	239,2	9.000	2.152.800	3.588.000

TT	Họ và tên đại diện chủ sử dụng đất lập phương án (Đại diện hộ gia đình, cá nhân)	Số căn cước công dân Định danh cá nhân	Địa chỉ		Vị trí thửa đất		Diện tích chủ sử dụng (m2)	Diện tích lập phương án trong chỉ giới (m2)	Diện tích lập phương án ngoài chỉ giới (m2)	Tổng diện tích lập phương án (m2)	Diện tích còn lại	Loại đất theo bản đồ	Nguồn gốc sử dụng đất	Diện tích giao (m2)			Bồi thường về đất (đồng)		Bồi thường hoa màu, tài sản trên đất (đồng)				Hỗ trợ ổn định đời sống 15.000đ/m2 (đồng)
			Nơi ở hiện nay	Bản đồ địa chính số	Thửa số	Xứ đồng								Diện tích cấp GCN năm 2015-2017	Số thửa	Diện tích giao năm 1996	Đơn giá	Thành tiền	Loại tài sản trên đất	Số lượng tài sản (m2)	Đơn giá bồi thường (đồng)	Thành tiền (đồng)	
27	Hoàng Thị Luận			14	539	Dộc Quan	348,8	348,8	-	348,8	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	348,8	1144	315,0	70.000	24.416.000	Cây Lúa	348,8	9.000	3.139.200	5.232.000
	Hoàng Thị Luận			14	1163	Dộc dưới	306,1	306,1	-	306,1	-	LUK	NN giao đất không thu tiền SD đất	306,1	1633	303,0	70.000	21.427.000	Cây Lúa	306,1	9.000	2.754.900	4.591.500
	Hoàng Thị Luận			20	29	Dộc trên	388,4	388,4	-	388,4	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		2191	311,0	70.000	27.188.000	Cây Lúa	388,4	9.000	3.495.600	5.826.000
	Hoàng Thị Luận			13	546	Gò Trang	204,1	204,1	-	204,1	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	204,1	1548	190,0	70.000	14.287.000	Cây Lúa	204,1	9.000	1.836.900	3.061.500
28	Hoàng Thị Nhắc (con là Nguyễn Văn Định)	Thiếu CCCD	Thôn Chi Lẽ, xã Mỹ Thái	14	829	Bờ Đấp	173,2	173,2	-	173,2	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1351	176,0	70.000	12.124.000	Cây Lúa	173,2	9.000	1.558.800	2.598.000
29	Hoàng Thị Quyên	0241610 04886	Thôn Chi Lẽ, xã Mỹ Thái	14	750	Cửa va	86,9	86,9	-	86,9	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1262	253,0	70.000	6.083.000	Cây Lúa	86,9	9.000	782.100	1.303.500
	Hoàng Thị Quyên			14	751	Cửa va	67,1	67,1	-	67,1	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1262	253,0	70.000	4.697.000	Cây Lúa	67,1	9.000	603.900	1.006.500
	Hoàng Thị Quyên			14	753	Cửa va	82,0	82,0	-	82,0	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1262	253,0	70.000	5.740.000	Cây Lúa	82,0	9.000	738.000	1.230.000
30	Hoàng Thị Sen	0241470 06015	Thôn Chi Lẽ, xã Mỹ Thái	14	462	Chóp va	119,0	119,0	-	119,0	-	BHK	NN giao đất không thu tiền SD đất	119,0	892	140,0	70.000	8.330.000	Cây Lạc	119,0	15.200	1.808.800	1.785.000
	Hoàng Thị Sen			14	641	Cửa va	218,5	218,5	-	218,5	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	218,5	1188	194,0	70.000	15.295.000	Cây Lúa	218,5	9.000	1.966.500	3.277.500
	Hoàng Thị Sen			14	688	Cửa va	176,5	176,5	-	176,5	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	176,5	1189	166,0	70.000	12.355.000	Cây Lúa	176,5	9.000	1.588.500	2.647.500
31	Hoàng Thị Tài (Chồng là Hoàng Văn Cường)	0241490 08430	Thôn Chi Lẽ, xã Mỹ Thái	14	248	Chóp va	203,5	203,5	-	203,5	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	203,5	723	181,0	70.000	14.245.000	Cây Lúa	203,5	9.000	1.831.500	3.052.500
	Hoàng Thị Tài (Chồng là Hoàng Văn Cường)			14	291	Cây Dã	113,0	113,0	-	113,0	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	113,0	721	112,0	70.000	7.910.000	Cây Lúa	113,0	9.000	1.017.000	1.695.000
	Hoàng Thị Tài (Chồng là Hoàng Văn Cường)			19	52	Dộc Chùa	131,7	86,3	45,40	131,7	-	BHK	NN giao đất không thu tiền SD đất	131,7	1971	164,0	70.000	9.219.000	Cây Lúa	131,7	9.000	1.185.300	1.975.500
32	Hoàng Thị Tiu (Con là Nguyễn Thị Hưng)	Thiếu CCCD	Thôn Chi Lẽ, xã Mỹ Thái	19	100	Bờ Bụt	279,4	121,1		121,1	158,3	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1948	248,0	70.000	8.477.000	Cây Lúa	121,1	9.000	1.089.900	1.816.500
	Hoàng Thị Tiu (Con là Nguyễn Thị Hưng)			14	417	Chóp va	121,9	121,9	-	121,9	-	BHK	NN giao đất không thu tiền SD đất		888	108,0	70.000	8.533.000	Cây Lạc	121,9	15.200	1.852.880	1.828.500
	Hoàng Thị Tiu (Con là Nguyễn Thị Hưng)			14	966	Bờ Chè	264,7	264,7	-	264,7	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1850	245,0	70.000	18.529.000	Cây Lúa	264,7	9.000	2.382.300	3.970.500
	Hoàng Thị Tiu (Con là Nguyễn Thị Hưng)			14	1217	Cửa va	112,5	112,5	-	112,5	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1274	92,0	70.000	7.875.000	Cây Lúa	112,5	9.000	1.012.500	1.687.500
33	Hoàng Thị Tựa	0241410 02786	Thôn Chi Lẽ, xã Mỹ Thái	14	648	Cửa va	89,8	89,8	-	89,8	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1202	87,0	70.000	6.286.000	Cây Lúa	89,8	9.000	808.200	1.347.000
	Hoàng Thị Tựa			14	901	Bờ chè	136,7	136,7	-	136,7	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1615	265,0	70.000	9.569.000	Cây Lúa	136,7	9.000	1.230.300	2.050.500
	Hoàng Thị Tựa			14	902	Bờ chè	139,9	139,9	-	139,9	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1615	265,0	70.000	9.793.000	Cây Lúa	139,9	9.000	1.259.100	2.098.500

TT	Họ và tên đại diện chủ sử dụng đất lập phương án (Đại diện hộ gia đình, cá nhân)	Số căn cước công dân Định danh cá nhân	Địa chỉ		Vị trí thửa đất		Diện tích chủ sử dụng (m2)	Diện tích lập phương án trong chỉ giới (m2)	Diện tích lập phương án ngoài chỉ giới (m2)	Tổng diện tích lập phương án (m2)	Diện tích còn lại	Loại đất theo bản đồ	Nguồn gốc sử dụng đất	Diện tích giao (m2)			Bồi thường về đất (đồng)		Bồi thường hoa màu, tài sản trên đất (đồng)				Hỗ trợ ổn định đời sống 15.000đ/m2 (đồng)	
			Nơi ở hiện nay	Bản đồ địa chính số	Thửa số	Xứ đồng								Diện tích cấp GCN năm 2015-2017	Số thửa	Diện tích giao năm 1996	Đơn giá	Thành tiền	Loại tài sản trên đất	Số lượng tài sản (m2)	Đơn giá bồi thường (đồng)	Thành tiền (đồng)		
	Hoàng Thị Tựa				14	1091	Dộc dưới	288,7	288,7	-	288,7	-	NTS	NN giao đất không thu tiền SD đất		1877	274,0	70.000	20.209.000	Cây Lúa	288,7	9.000	2.598.300	4.330.500
34	Hoàng Thị Thành	024170009163	Thôn Chi Lẽ, xã Mỹ Thái	14	1058	Dộc trên	231,7	49,5		49,5	182,2	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		2006	220,0	70.000	3.465.000	Cây Lúa	49,5	9.000	445.500	742.500	
	Hoàng Thị Thành			14	1187	Dộc dưới	54,6	6,8	47,80	54,6	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	54,6	1692	58,0	70.000	3.822.000	Cây Lúa	54,6	9.000	491.400	819.000	
	Hoàng Thị Thành			14	1243	Dộc dưới	91,1	91,1	-	91,1	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	91,1	1477	80,0	70.000	6.377.000	Cây Lúa	91,1	9.000	819.900	1.366.500	
35	Hoàng Thị Thơ	024150004128	Thôn Chi Lẽ, xã Mỹ Thái	13	831	Vành Trang	64,6	64,6	-	64,6	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	64,6	1596	60,0	70.000	4.522.000	Cây bí đỏ	64,6	41.000	2.648.600	969.000	
	Hoàng Thị Thơ			14	1069	Dộc trên	135,2	135,2	-	135,2	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		2172	118,0	70.000	9.464.000	Cây Lúa	135,2	9.000	1.216.800	2.028.000	
36	Hoàng Văn Bách (Vợ là Nguyễn Thị Hà)	024064014508	Thôn Chi Lẽ, xã Mỹ Thái	14	557	Đồi Va	162,9	162,9	-	162,9	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	162,9	1175	145,0	70.000	11.403.000	Cây Lúa	162,9	9.000	1.466.100	2.443.500	
	Hoàng Văn Bách (Vợ là Nguyễn Thị Hà)			13	606	Dộc Chùa	169,1	169,1	-	169,1	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	169,1	1809	162,0	70.000	11.837.000	Cây Lúa	169,1	9.000	1.521.900	2.536.500	
	Hoàng Văn Bách (Vợ là Nguyễn Thị Hà)			14	741	Cửa va	48,7	48,7	-	48,7	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	48,7	1192	49,0	70.000	3.409.000	Cây Lúa	48,7	9.000	438.300	730.500	
37	Hoàng Văn Bằng (vợ là bà Nguyễn Thị Ninh)	024172005647	Thôn Chi Lẽ, xã Mỹ Thái	14	552	Cửa va	40,7	40,7	-	40,7	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	40,7	1102	34,0	70.000	2.849.000	Cây rau muống	40,7	33.900	1.379.730	610.500	
	Hoàng Văn Bằng (vợ là Nguyễn Thị Ninh)			13	581	Dộc Chùa	78,4	78,4	-	78,4	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	78,4	1767	80,0	70.000	5.488.000	Cây Lúa	78,4	9.000	705.600	1.176.000	
38	Hoàng Văn Bảy (vợ là Hà Thị Hồng)	024172011508	Thôn Chi Lẽ, xã Mỹ Thái	19	20	Chùa Cũ	53,7	53,7	-	53,7	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1961	138,0	70.000	3.759.000	Cây Lúa	53,7	9.000	483.300	805.500	
	Hoàng Văn Bảy (vợ là Hà Thị Hồng)			14	1070	Dộc trên	40,6	40,6		40,6	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		2172	118,0	70.000	2.842.000	Cây Lúa	40,6	9.000	365.400	609.000	
	Hoàng Văn Bảy (vợ là Hà Thị Hồng)			14	1069	Dộc trên	94,5	94,5		94,5	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		2172	118,0	70.000	6.615.000	Cây Lúa	94,5	9.000	850.500	1.417.500	
	Hoàng Văn Bảy (vợ là Hà Thị Hồng)			13	650	Chùa Cũ	117,9	117,9	-	117,9	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1930	110,0	70.000	8.253.000	Cây Lúa	117,9	9.000	1.061.100	1.768.500	
	Hoàng Văn Bảy (vợ là Hà Thị Hồng)			14	868	Bờ Đấp	97,0	97,0	-	97,0	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1535	97,0	70.000	6.790.000	Cây Lúa	97,0	9.000	873.000	1.455.000	
	Hoàng Văn Bảy (vợ là Hà Thị Hồng)			19	21	Chùa cũ	45,7	45,7	-	45,7	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1961	138,0	70.000	3.199.000	Cây Lúa	45,7	9.000	411.300	685.500	
	Hoàng Văn Bảy (vợ là Hà Thị Hồng)			19	203	Chùa cũ	39,2	39,2	-	39,2	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1961	138,0	70.000	2.744.000	Cây Lúa	39,2	9.000	352.800	588.000	
39	Hoàng Văn Cảnh (con là Hoàng Văn Giang)	024042003290	Thôn Chi Lẽ, xã Mỹ Thái	14	511	Chóp va	174,4	174,4	-	174,4	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	174,4	1111	160,0	70.000	12.208.000	Cây Lúa	174,4	9.000	1.569.600	2.616.000	
	Hoàng Văn Cảnh (con là Hoàng Văn Giang)			14	919	Dộc dưới	134,7	44,3		44,3	90,4	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	134,7	1688	135,0	70.000	3.101.000	Cây Lúa	44,3	9.000	398.700	664.500	

TT	Họ và tên đại diện chủ sử dụng đất lập phương án (Đại diện hộ gia đình, cá nhân)	Số căn cước công dân Định danh cá nhân	Địa chỉ		Vị trí thửa đất			Diện tích chủ sử dụng (m2)	Diện tích lập phương án trong chỉ giới (m2)	Diện tích lập phương án ngoài chỉ giới (m2)	Tổng diện tích lập phương án (m2)	Diện tích còn lại	Loại đất theo bản đồ	Nguồn gốc sử dụng đất	Diện tích giao (m2)			Bồi thường về đất (đồng)		Bồi thường hoa màu, tài sản trên đất (đồng)				Hỗ trợ ổn định đời sống 15.000đ/m2 (đồng)
			Nơi ở hiện nay	Bản đồ địa chính số	Thửa số	Xứ đồng	Diện tích cấp GCN năm 2015-2017								Số thửa	Diện tích giao năm 1996	Đơn giá	Thành tiền	Loại tài sản trên đất	Số lượng tài sản (m2)	Đơn giá bồi thường (đồng)	Thành tiền (đồng)		
	Hoàng Văn Cảnh (con là Hoàng Văn Giang)			14	998	Bờ chè	294,9	294,9	-	294,9	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	294,9	1873	290,0	70.000	20.643.000	Cây Lúa	294,9	9.000	2.654.100	4.423.500	
	Hoàng Văn Cảnh (con là Hoàng Văn Giang)			15	622	Dộc dưới	170,4	170,4	-	170,4	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	170,4	1471	154,0	70.000	11.928.000	Cây Lúa	170,4	9.000	1.533.600	2.556.000	
40	Hoàng Văn Cảnh (vợ là Hoàng Thị Ngà)	Thiếu CCCD	Thôn Chi Lẽ, xã Mỹ Thái	13	563	Gò Trang	85,7	85,7	-	85,7	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	85,7	1735	88,0	70.000	5.999.000	Cây Lúa	85,7	9.000	771.300	1.285.500	
	Hoàng Văn Cảnh (vợ là Hoàng Thị Ngà)			13	829	Dộc Chùa	160,3	160,3	-	160,3	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	160,3	1754	160,0	70.000	11.221.000	Cây Lúa	160,3	9.000	1.442.700	2.404.500	
	Hoàng Văn Cảnh (vợ là Hoàng Thị Ngà)			14	999	Bờ chè	173,4	173,4	-	173,4	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	173,4	1872	145,0	70.000	12.138.000	Cây Lúa	173,4	9.000	1.560.600	2.601.000	
41	Hoàng Văn Cường (vợ là Nguyễn Thị Hòe)	024069010102	Thôn Chi Lẽ, xã Mỹ Thái	13	624	Chùa Cũ	65,5	65,5	-	65,5	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	65,5	1928	70,0	70.000	4.585.000	Cây Lúa	65,5	9.000	589.500	982.500	
42	Hoàng Văn Chức (vợ là Nguyễn Thị Luyến)	Thiếu CCCD	Thôn Chi Lẽ, xã Mỹ Thái	14	1149	Dộc dưới	88,7	88,7	-	88,7	-	LUK	NN giao đất không thu tiền SD đất	88,7	1443	90,0	70.000	6.209.000	Cây Lúa	88,7	9.000	798.300	1.330.500	
	Hoàng Văn Chức (vợ là Nguyễn Thị Luyến)			14	503	Đầu Va	219,2	219,2	-	219,2	-	BHK	NN giao đất không thu tiền SD đất	219,2	1106	290,0	70.000	15.344.000	Cây Lạc	219,2	15.200	3.331.840	3.288.000	
	Hoàng Văn Chức (vợ là Nguyễn Thị Luyến)			13	558	Dộc Chùa	125,6	125,6	-	125,6	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	125,6	1752	124,0	70.000	8.792.000	Cây Lúa	125,6	9.000	1.130.400	1.884.000	
43	Hoàng Văn Đĩnh (vợ là Hà Thị Cảnh)	024173013639	Thôn Chi Lẽ, xã Mỹ Thái	20	420	Dộc trên	127,6	127,6	-	127,6	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		2258	131,0	70.000	8.932.000	Cây Lúa	127,6	9.000	1.148.400	1.914.000	
44	Hoàng Văn Được (vợ Hoàng Thị Trang)	024066010272	Thôn Chi Lẽ, xã Mỹ Thái	14	664	Bờ Đông	206,3	206,3	-	206,3	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	206,3	1374	176,0	70.000	14.441.000	Cây Lúa	206,3	9.000	1.856.700	3.094.500	
	Hoàng Văn Được (vợ Hoàng Thị Trang)			14	726	Dộc dưới	269,9	269,9	-	269,9	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	269,9	1484	247,0	70.000	18.893.000	Cây Lúa	269,9	9.000	2.429.100	4.048.500	
	Hoàng Văn Được (vợ Hoàng Thị Trang)			19	22	Chùa Cũ	141,1	141,1	-	141,1	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	141,1	1963	125,0	70.000	9.877.000	Cây Lúa	141,1	9.000	1.269.900	2.116.500	
	Hoàng Văn Được (vợ Hoàng Thị Trang)			13	783	Vành Trang	150,2	150,2	-	150,2	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1598	126,0	70.000	10.514.000	Cây Lúa	150,2	9.000	1.351.800	2.253.000	
45	Hoàng Văn Hùng (vợ là Nguyễn Thị Huyền)	024172007959	Thôn Chi Lẽ, xã Mỹ Thái	13	821	Dộc Chùa	105,7	105,7	-	105,7	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1756	90,0	70.000	7.399.000	Cây Lúa	105,7	9.000	951.300	1.585.500	
	Hoàng Văn Hùng (vợ là Nguyễn Thị Huyền)			14	1275	Dộc dưới	120,5	120,5	-	120,5	-	LUK	NN giao đất không thu tiền SD đất		1647	115,0	70.000	8.435.000	Cây Lúa	120,5	9.000	1.084.500	1.807.500	
	Hoàng Văn Hùng (vợ là Nguyễn Thị Huyền)			14	1274	Dộc trên	163,3	163,3	-	163,3	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1860	157,0	70.000	11.431.000	Cây Lúa	163,3	9.000	1.469.700	2.449.500	
46	Hoàng Văn Hữu (vợ là Bùi Thị Hồng)	024054005890	Thôn Chi Lẽ, xã Mỹ Thái	13	652	Văn Chi	120,7	120,7	-	120,7	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	120,7	1907	132,0	70.000	8.449.000	Cây Lúa	120,7	9.000	1.086.300	1.810.500	
	Hoàng Văn Hữu (vợ là Bùi Thị Hồng)			14	691	Cửa va	143,6	143,6	-	143,6	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	143,6	1198	154,0	70.000	10.052.000	Cây Lúa	143,6	9.000	1.292.400	2.154.000	
	Hoàng Văn Hữu (vợ là Bùi Thị Hồng)			14	1135	Dộc dưới	277,6	277,6	-	277,6	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	277,6	1466	275,0	70.000	19.432.000	Cây Lúa	277,6	9.000	2.498.400	4.164.000	

TT	Họ và tên đại diện chủ sử dụng đất lập phương án (Đại diện hộ gia đình, cá nhân)	Số căn cước công dân Định danh cá nhân	Địa chỉ		Vị trí thửa đất		Diện tích chủ sử dụng (m2)	Diện tích lập phương án trong chỉ giới (m2)	Diện tích lập phương án ngoài chỉ giới (m2)	Tổng diện tích lập phương án (m2)	Diện tích còn lại	Loại đất theo bản đồ	Nguồn gốc sử dụng đất	Diện tích giao (m2)			Bồi thường về đất (đồng)		Bồi thường hoa màu, tài sản trên đất (đồng)				Hỗ trợ ổn định đời sống 15.000đ/m2 (đồng)	
			Nơi ở hiện nay	Bản đồ địa chính số	Thửa số	Xứ đồng								Diện tích cấp GCN năm 2015-2017	Số thửa	Diện tích giao năm 1996	Đơn giá	Thành tiền	Loại tài sản trên đất	Số lượng tài sản (m2)	Đơn giá bồi thường (đồng)	Thành tiền (đồng)		
	Hoàng Văn Hữu (vợ là Bùi Thị Hồng)				14	932	Bờ Chè	120,3	120,3	-	120,3	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	120,3	1726	119,0	70.000	8.421.000	Cây Lúa	120,3	9.000	1.082.700	1.804.500
47	Hoàng Văn Hy	02403403296	Thôn Chi Lẽ, xã Mỹ Thái		13	640	Dộc Chùa	130,3	87,2	43,10	130,3	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1820	124,0	70.000	9.121.000	Cây Lúa	130,3	9.000	1.172.700	1.954.500
	Hoàng Văn Hy				14	1241	Dộc dưới	94,4	94,4	-	94,4	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1483	98,0	70.000	6.608.000	Cây Lúa	94,4	9.000	849.600	1.416.000
	Hoàng Văn Hy				13	540	Vành Trang	142,8	142,8	-	142,8	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1739	140,0	70.000	9.996.000	Cây Lúa	142,8	9.000	1.285.200	2.142.000
48	Hoàng Văn Nam (vợ là Bùi Thị Vi)	024170011962	Thôn Chi Lẽ, xã Mỹ Thái		14	863	Bờ chè	174,3	174,3	-	174,3	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	174,3	1539	165,0	70.000	12.201.000	Cây Lúa	174,3	9.000	1.568.700	2.614.500
49	Hoàng Văn Lãng (vợ là Hoàng Thị Thành)	024067012820	Thôn Chi Lẽ, xã Mỹ Thái		14	875	Bờ Đấp	152,4	152,4	-	152,4	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	152,4	1625	140,0	70.000	10.668.000	Cây Lúa	152,4	9.000	1.371.600	2.286.000
	Hoàng Văn Lãng (vợ là Hoàng Thị Thành)				14	1126	Dộc dưới	73,0	73,0	-	73,0	-	LUK	NN giao đất không thu tiền SD đất	73,0	1629	72,0	70.000	5.110.000	Cây Lúa	73,0	9.000	657.000	1.095.000
	Hoàng Văn Lãng (vợ là Hoàng Thị Thành)				14	1127	Dộc dưới	263,9	263,9	-	263,9	-	LUK	NN giao đất không thu tiền SD đất	263,9	1525	280,0	70.000	18.473.000	Cây Lúa	263,9	9.000	2.375.100	3.958.500
50	Hoàng Văn Ninh (vợ Nguyễn Thị Hương)	024162005849	Thôn Chi Lẽ, xã Mỹ Thái		19	14	Văn Chi	87,0	87,0	-	87,0	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1926	110,0	70.000	6.090.000	Cây lạc	87,0	15.200	1.322.400	1.305.000
51	Hoàng Văn Ninh (vợ Nguyễn Thị Hương)				13	522	Vành Trang	338,3	338,3	-	338,3	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1547	320,0	70.000	23.681.000	Cây Lúa	338,3	9.000	3.044.700	5.074.500
52	Hoàng Văn Ninh (vợ Nguyễn Thị Hương)				14	336	Vành Bưởi	245,9	245,9	-	245,9	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		761	234,0	70.000	17.213.000	Cây Lúa	245,9	9.000	2.213.100	3.688.500
53	Hoàng Văn Ninh (vợ Nguyễn Thị Hương)				14	937	Dộc trên	228,9	228,9	-	228,9	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1857	240,0	70.000	16.023.000	Cây Lúa	228,9	9.000	2.060.100	3.433.500
54	Hoàng Văn Nghị (con là Hoàng Văn Huỳ)	024053	Thôn Chi Lẽ, xã Mỹ Thái		14	860	Dộc Va	160,0	160,0	-	160,0	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	160,0	1544	150,0	70.000	11.200.000	Cây Lúa	160,0	9.000	1.440.000	2.400.000
	Hoàng Văn Nghị (con là Hoàng Văn Huỳ)				14	1096	Dộc trên	91,5	91,5	-	91,5	-	LUK	NN giao đất không thu tiền SD đất	91,5	1440	105,0	70.000	6.405.000	Cây Lúa	91,5	9.000	823.500	1.372.500
	Hoàng Văn Nghị (con là Hoàng Văn Huỳ)				14	1205	Đầu Va	193,8	193,8	-	193,8	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	193,8	1359	182,0	70.000	13.566.000	Cây Lúa	193,8	9.000	1.744.200	2.907.000
	Hoàng Văn Nghị (con là Hoàng Văn Huỳ)				14	747	Cửa va	137,8	137,8	-	137,8	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	137,8	1268	144,0	70.000	9.646.000	Cây Lúa	137,8	9.000	1.240.200	2.067.000
	Hoàng Văn Nghị (con là Hoàng Văn Huỳ)				14	1038	Dộc trên	46,5	46,5	-	46,5	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		2173	332,0	70.000	3.255.000	Cây Lúa	46,5	9.000	418.500	697.500
	Hoàng Văn Nghị (con là Hoàng Văn Huỳ)				14	1037	Dộc trên	265,5	265,5	-	265,5	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		2173	332,0	70.000	18.585.000	Cây Lúa	265,5	9.000	2.389.500	3.982.500
	Hoàng Văn Nghị (con là Hoàng Văn Huỳ)				13	605	Dộc Chùa	310,9	310,9	-	310,9	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1807	310,0	70.000	21.763.000	Cây Lúa	310,9	9.000	2.798.100	4.663.500
55	Hoàng Văn Nhạn (vợ là Hoàng Thị Vui)	024159006165	Thôn Chi Lẽ, xã Mỹ Thái		14	777	Dộc dưới	163,4	163,4	-	163,4	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1478	142,0	70.000	11.438.000	Cây Lúa	163,4	9.000	1.470.600	2.451.000
	Hoàng Văn Nhạn (vợ là Hoàng Thị Vui)				14	644	Cửa va	208,9	208,9	-	208,9	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	208,9	1199	200,0	70.000	14.623.000	Cây Lúa	208,9	9.000	1.880.100	3.133.500

TT	Họ và tên đại diện chủ sử dụng đất lập phương án (Đại diện hộ gia đình, cá nhân)	Số căn cước công dân Định danh cá nhân	Địa chỉ		Vị trí thửa đất			Diện tích chủ sử dụng (m2)	Diện tích lập phương án trong chỉ giới (m2)	Diện tích lập phương án ngoài chỉ giới (m2)	Tổng diện tích lập phương án (m2)	Diện tích còn lại	Loại đất theo bản đồ	Nguồn gốc sử dụng đất	Diện tích giao (m2)			Bồi thường về đất (đồng)		Bồi thường hoa màu, tài sản trên đất (đồng)				Hỗ trợ ổn định đời sống 15.000đ/m2 (đồng)
			Nơi ở hiện nay	Bản đồ địa chính số	Thửa số	Xứ đồng	Diện tích cấp GCN năm 2015-2017								Số thửa	Diện tích giao năm 1996	Đơn giá	Thành tiền	Loại tài sản trên đất	Số lượng tài sản (m2)	Đơn giá bồi thường (đồng)	Thành tiền (đồng)		
55	Hoàng Văn Nhuận (vợ là Hoàng Thị Vui)			14	1188	Dộc dưới	100,2	87,9	12,30	100,2	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1690	90,0	70.000	7.014.000	Cây Lúa	100,2	9.000	901.800	1.503.000	
	Hoàng Văn Nhuận (vợ là Hoàng Thị Vui)			13	589	Văn chi	225,6	225,6	-	225,6	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	225,6	1761	224,0	70.000	15.792.000	Cây Lúa	225,6	9.000	2.030.400	3.384.000	
56	Hoàng Văn Nhớ (vợ là Nguyễn Thị Chiến)	024060016626	Thôn Chi Lẽ, xã Mỹ Thái	14	514	Chóp va	370,4	370,4	-	370,4	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	370,4	1168	352,0	70.000	25.928.000	Cây Lúa	370,4	9.000	3.333.600	5.556.000	
	Hoàng Văn Nhớ (vợ là Nguyễn Thị Chiến)			13	586	Dộc Chùa	141,7	141,7	-	141,7	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	141,7	1757	155,0	70.000	9.919.000	Cây Lúa	141,7	9.000	1.275.300	2.125.500	
57	Hoàng Văn Phi (vợ là Vũ Thị Vuốt)	024142002372	Thôn Chi Lẽ, xã Mỹ Thái	14	562	Đầu Va	158,9	158,9	-	158,9	-	BHK	NN giao đất không thu tiền SD đất		1170	131,0	70.000	11.123.000	Cây lạc	158,9	15.200	2.415.280	2.383.500	
	Hoàng Văn Phi (vợ là Vũ Thị Vuốt)			14	1100	Dộc dưới	157,9	157,9	-	157,9	-	LUK	NN giao đất không thu tiền SD đất		1449	145,0	70.000	11.053.000	Cây Lúa	157,9	9.000	1.421.100	2.368.500	
	Hoàng Văn Phi (vợ là Vũ Thị Vuốt)			14	1156	Dộc dưới	178,9	178,9	-	178,9	-	LUK	NN giao đất không thu tiền SD đất		1522	178,0	70.000	12.523.000	Cây Lúa	178,9	9.000	1.610.100	2.683.500	
	Hoàng Văn Phi (vợ là Vũ Thị Vuốt)			13	602	Dộc Chùa	171,9	171,9	-	171,9	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1803	132,0	70.000	12.033.000	Cây Lúa	171,9	9.000	1.547.100	2.578.500	
58	Hoàng Văn Phượng (vợ là Trịnh Thị Tuyên)	024069006881	Thôn Chi Lẽ, xã Mỹ Thái	14	686	Cửa va	104,8	104,8	-	104,8	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1092	85,0	70.000	7.336.000	Cây Lúa	104,8	9.000	943.200	1.572.000	
	Hoàng Văn Phượng (vợ là Trịnh Thị Tuyên)			14	694	Cửa va	61,5	61,5	-	61,5	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1258	100,0	70.000	4.305.000	Cây Lúa	61,5	9.000	553.500	922.500	
	Hoàng Văn Phượng (vợ là Trịnh Thị Tuyên)			14	695	Cửa va	45,0	45,0	-	45,0	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1258	100,0	70.000	3.150.000	Cây Lúa	45,0	9.000	405.000	675.000	
59	Hoàng Văn Sinh (vợ là Nguyễn Thị Thắm)	Thiếu CCCD	Thôn Chi Lẽ, xã Mỹ Thái	14	1099	Dộc dưới	428,8	428,8	-	428,8	-	LUK	NN giao đất không thu tiền SD đất	428,8	1448	400,0	70.000	30.016.000	Cây Lúa	428,8	9.000	3.859.200	6.432.000	
	Hoàng Văn Sinh (vợ là Nguyễn Thị Thắm)			14	765	Bờ Đấp	126,7	126,7	-	126,7	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	126,7	1439	110,0	70.000	8.869.000	Cây Lúa	126,7	9.000	1.140.300	1.900.500	
60	Hoàng Thị Thu	024074017226	Thôn Chi Lẽ, xã Mỹ Thái	14	778	Dộc dưới	172,4	172,4	-	172,4	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1476	186,0	70.000	12.068.000	Cây Lúa	172,4	9.000	1.551.600	2.586.000	
	Hoàng Thị Thu			14	877	Bờ Đấp	169,8	169,8	-	169,8	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1627	154,0	70.000	11.886.000	Cây Lúa	169,8	9.000	1.528.200	2.547.000	
	Hoàng Thị Thu			14	918	Dộc dưới	160,5	135,2	25,30	160,5	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1689	125,0	70.000	11.235.000	Cây Lúa	160,5	9.000	1.444.500	2.407.500	
	Hoàng Thị Thu			14	1237	Chóp va	156,7	156,7	-	156,7	-	BHK	NN giao đất không thu tiền SD đất		894	187,0	70.000	10.969.000	Cây Lạc	156,7	15.200	2.381.840	2.350.500	
	Hoàng Thị Thu			19	232	Chùa Cũ	55,1	43,5	11,60	55,1	-	BHK	NN giao đất không thu tiền SD đất		1976	74,0	70.000	3.857.000	Cây ngô	55,1	9.000	495.900	826.500	
	Hoàng Thị Thu			13	763	Vành Trang	188,1	188,1	-	188,1	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1336	172,0	70.000	13.167.000	Cây Lạc	188,1	15.200	2.859.120	2.821.500	
	Hoàng Thị Thu			13	802	Dộc Chùa	143,0	143,0	-	143,0	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1805	120,0	70.000	10.010.000	Cây Lạc	143,0	15.200	2.173.600	2.145.000	

TT	Họ và tên đại diện chủ sử dụng đất lập phương án (Đại diện hộ gia đình, cá nhân)	Số căn cước công dân Định danh cá nhân	Địa chỉ		Vị trí thửa đất		Diện tích chủ sử dụng (m2)	Diện tích lập phương án trong chỉ giới (m2)	Diện tích lập phương án ngoài chỉ giới (m2)	Tổng diện tích lập phương án (m2)	Diện tích còn lại	Loại đất theo bản đồ	Nguồn gốc sử dụng đất	Diện tích giao (m2)			Bồi thường về đất (đồng)		Bồi thường hoa màu, tài sản trên đất (đồng)				Hỗ trợ ổn định đời sống 15.000đ/m2 (đồng)
			Nơi ở hiện nay	Bản đồ địa chính số	Thửa số	Xứ đồng								Diện tích cấp GCN năm 2015-2017	Số thửa	Diện tích giao năm 1996	Đơn giá	Thành tiền	Loại tài sản trên đất	Số lượng tài sản (m2)	Đơn giá bồi thường (đồng)	Thành tiền (đồng)	
61	Hoàng Văn Toàn (vợ là Nguyễn Thị Sơn)	024064012751	Thôn Chi Lẽ, xã Mỹ Thái	13	716	Dộc Chùa	86,9	86,9	-	86,9	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	1753	91,0	70.000	6.083.000	Cây Lúa	86,9	9.000	782.100	1.303.500	
	Hoàng Văn Toàn (vợ là Nguyễn Thị Sơn)			14	801	Bờ Đấp	65,3	65,3	-	65,3	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	1435	58,0	70.000	4.571.000	Cây Lúa	65,3	9.000	587.700	979.500	
	Hoàng Văn Toàn (vợ là Nguyễn Thị Sơn)			14	1147	Dộc dưới	98,9	98,9	-	98,9	-	LUK	NN giao đất không thu tiền SD đất	1442	98,0	70.000	6.923.000	Cây Lúa	98,9	9.000	890.100	1.483.500	
62	Hoàng Văn Tuấn (vợ là Nguyễn Thị Điều)	024164012038	Thôn Chi Lẽ, xã Mỹ Thái	14	249	Cây Dã	202,2	202,2	-	202,2	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	724	206,0	70.000	14.154.000	Cây Lúa	202,2	9.000	1.819.800	3.033.000	
	Hoàng Văn Tuấn (vợ là Nguyễn Thị Điều)			14	250	Cây Dã	140,4	140,4	-	140,4	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	725	125,0	70.000	9.828.000	Cây Lúa	140,4	9.000	1.263.600	2.106.000	
	Hoàng Văn Tuấn (vợ là Nguyễn Thị Điều)			14	290	Cây Dã	112,6	112,6	-	112,6	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	720	102,0	70.000	7.882.000	Cây Lúa	112,6	9.000	1.013.400	1.689.000	
	Hoàng Văn Tuấn (vợ là Nguyễn Thị Điều)			19	67	Cửa tự	148,1	148,1	-	148,1	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	1946	120,0	70.000	10.367.000	Cây Lúa	148,1	9.000	1.332.900	2.221.500	
	Hoàng Văn Tuấn (vợ là Nguyễn Thị Điều)			13	803	Gò Trang	92,0	92,0	-	92,0	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	1738	80,0	70.000	6.440.000	Cây Lúa	92,0	9.000	828.000	1.380.000	
63	Hoàng Văn Tuấn (vợ là Nguyễn Thị Điều)			14	929	Dộc trên	129,2	129,2	-	129,2	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	1728	110,0	70.000	9.044.000	Cây Lúa	129,2	9.000	1.162.800	1.938.000	
	Hoàng Văn Tuấn (vợ là Nguyễn Thị Điều)			13	560	Gò Trang	113,8	113,8	-	113,8	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	1737	112,0	70.000	7.966.000	Cây Lúa	113,8	9.000	1.024.200	1.707.000	
	Hoàng Văn Tuấn (vợ là Nguyễn Thị Điều)			14	931	Dộc trên	110,5	110,5	-	110,5	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	1728	110,0	70.000	7.735.000	Cây Lúa	110,5	9.000	994.500	1.657.500	
64	Hoàng Thế Mạnh (vợ là Hà Thị Ngân)	024073019510	Thôn Chi Lẽ, xã Mỹ Thái	13	561	Dộc Chùa	105,5	105,5	-	105,5	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	1756	90,0	70.000	7.385.000	Cây Lúa	105,5	9.000	949.500	1.582.500	
	Hoàng Thế Mạnh (vợ là Hà Thị Ngân)			14	941	Dộc trên	164,7	164,7	-	164,7	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	1860	158,0	70.000	11.529.000	Cây Lúa	164,7	9.000	1.482.300	2.470.500	
65	Hoàng Văn Thanh (vợ là Trịnh Thị Minh)	024170000508	Thôn Chi Lẽ, xã Mỹ Thái	14	1265	Bờ Chè	118,4	118,4	-	118,4	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	118,4	1726	118,0	70.000	8.288.000	Cây Lúa	118,4	9.000	1.065.600	1.776.000
	Hoàng Văn Thanh (vợ là Trịnh Thị Minh)			14	731	Dộc dưới	212,2	212,2	-	212,2	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	212,2	1479	205,0	70.000	14.854.000	Cây Lúa	212,2	9.000	1.909.800	3.183.000
	Hoàng Văn Thanh (vợ là Trịnh Thị Minh)			14	965	Bờ Chè	150,6	150,6	-	150,6	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	150,6	1847	107,0	70.000	10.542.000	Cây Lúa	150,6	9.000	1.355.400	2.259.000
	Hoàng Văn Thanh (vợ là Trịnh Thị Minh)			14	1136	Bờ Chè	198,9	198,9	-	198,9	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	1848	165,0	70.000	13.923.000	Cây Lúa	198,9	9.000	1.790.100	2.983.500	
	Hoàng Văn Thanh (vợ là Trịnh Thị Minh)			13	713	Vành chùa	99,0	99,0	-	99,0	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	99,0	1905	86,0	70.000	6.930.000	Cây Lúa	99,0	9.000	891.000	1.485.000
66	Hoàng Văn Thế (vợ là Tạ Thị Thu)	Thiếu CCCD	Thôn Chi Lẽ, xã Mỹ Thái	14	1144	Dộc dưới	478,3	478,3	-	478,3	-	LUK	NN giao đất không thu tiền SD đất	1445	489,0	70.000	33.481.000	Cây Lúa	478,3	9.000	4.304.700	7.174.500	
	Hoàng Văn Thế (vợ là Tạ Thị Thu)			13	590	Dộc Chùa	343,4	343,4	-	343,4	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	1760	290,0	70.000	24.038.000	Cây Lúa	343,4	9.000	3.090.600	5.151.000	

TT	Họ và tên đại diện chủ sử dụng đất lập phương án (Đại diện hộ gia đình, cá nhân)	Số căn cước công dân Định danh cá nhân	Địa chỉ		Vị trí thửa đất			Diện tích chủ sử dụng (m2)	Diện tích lập phương án trong chỉ giới (m2)	Diện tích lập phương án ngoài chỉ giới (m2)	Tổng diện tích lập phương án (m2)	Diện tích còn lại	Loại đất theo bản đồ	Nguồn gốc sử dụng đất	Diện tích giao (m2)			Bồi thường về đất (đồng)		Bồi thường hoa màu, tài sản trên đất (đồng)				Hỗ trợ ổn định đời sống 15.000đ/m2 (đồng)
			Nơi ở hiện nay	Bản đồ địa chính số	Thửa số	Xứ đồng	Diện tích cấp GCN năm 2015-2017								Số thửa	Diện tích giao năm 1996	Đơn giá	Thành tiền	Loại tài sản trên đất	Số lượng tài sản (m2)	Đơn giá bồi thường (đồng)	Thành tiền (đồng)		
67	Hoàng Văn Thị (vợ là Hoàng Thị Minh)	024062014389	Thôn Chi Lẽ, xã Mỹ Thái	14	459	Chóp va	157,9	157,9	-	157,9	-	BHK	NN giao đất không thu tiền SD đất	157,9	1110	188,0	70.000	11.053.000	Cây Lạc	157,9	15.200	2.400.080	2.368.500	
	Hoàng Văn Thị (vợ là Hoàng Thị Minh)			14	779	Độc du	319,3	319,3	-	319,3	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	319,3	1475	241,0	70.000	22.351.000	Cây Lúa	319,3	9.000	2.873.700	4.789.500	
	Hoàng Văn Thị (vợ là Hoàng Thị Minh)			14	915	Mả Thiêu	256,1	108,9		108,9	147,2	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	256,1	1695	254,0	70.000	7.623.000	Cây Lúa	108,9	9.000	980.100	1.633.500	
	Hoàng Văn Thị (vợ là Hoàng Thị Minh)			14	1238	Bờ Đấp	176,6	176,6	-	176,6	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	176,6	1714	188,0	70.000	12.362.000	Cây Lúa	176,6	9.000	1.589.400	2.649.000	
	Hoàng Văn Thị (vợ là Hoàng Thị Minh)			19	25	Vành Chùa	111,8	111,8	-	111,8	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	111,8	1965	116,0	70.000	7.826.000	Cây Lúa	111,8	9.000	1.006.200	1.677.000	
	Hoàng Văn Thị (vợ là Hoàng Thị Minh)			13	603	Độc Chùa	146,3	146,3	-	146,3	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	146,3	1804	140,0	70.000	10.241.000	Cây Lúa	146,3	9.000	1.316.700	2.194.500	
	Hoàng Văn Thị (vợ là Hoàng Thị Minh)			13	764	Vành Trang	244,0	244,0	-	244,0	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	244,0	1549	237,0	70.000	17.080.000	Cây Lúa	244,0	9.000	2.196.000	3.660.000	
Hoàng Văn Thị (vợ là Hoàng Thị Minh)			14	1190	Độc dưới	110,4	1,3		1,3	109,1	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	110,4	2047	113,0	70.000	91.000	Cây Lúa	1,3	9.000	11.700	19.500		
68	Hoàng Văn Thịnh	024062014163	Thôn Chi Lẽ, xã Mỹ Thái	14	483	Độc Quan	349,3	349,3	-	349,3	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	349,3	1152	275,0	70.000	24.451.000	Cây Lúa	349,3	9.000	3.143.700	5.239.500	
	Hoàng Văn Thịnh			14	692	Cửa va	136,8	136,8	-	136,8	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	136,8	1200	144,0	70.000	9.576.000	Cây Lúa	136,8	9.000	1.231.200	2.052.000	
69	Hoàng Văn Thủy (con là Hoàng Văn Hòa)	024038004109	Thôn Chi Lẽ, xã Mỹ Thái	19	201	Chùa Cũ	37,7	37,7	-	37,7	-	BHK	NN giao đất không thu tiền SD đất		1940	40,0	70.000	2.639.000	Cây bạch đàn - Chưa lập			-	565.500	
	Hoàng Văn Thủy (con là Hoàng Văn Hòa)			13	523	Vành Trang	167,9	167,9	-	167,9	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1339	160,0	70.000	11.753.000	Cây Lúa	167,9	9.000	1.511.100	2.518.500	
	Hoàng Văn Thủy (con là Hoàng Văn Hòa)			13	613	Văn Chi	130,1	130,1	-	130,1	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1813	130,0	70.000	9.107.000	Cây Lúa	130,1	9.000	1.170.900	1.951.500	
	Hoàng Văn Thủy (con là Hoàng Văn Hòa)			13	718	Vành Trang	74,6	74,6	-	74,6	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1732	54,0	70.000	5.222.000	Cây Lúa	74,6	9.000	671.400	1.119.000	
70	Hoàng Văn Việt (vợ là Nguyễn Thị Ty)	024053002976	Thôn Chi Lẽ, xã Mỹ Thái	14	821	Độc Va	179,8	179,8	-	179,8	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1342	154,0	70.000	12.586.000	Cây Lúa	179,8	9.000	1.618.200	2.697.000	
	Hoàng Văn Việt (vợ là Nguyễn Thị Ty)			14	645	Cửa va	109,9	109,9	-	109,9	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	109,9	1184	100,0	70.000	7.693.000	Cây Lúa	109,9	9.000	989.100	1.648.500	
	Hoàng Văn Việt (vợ là Nguyễn Thị Ty)			13	584	Độc Chùa	121,0	121,0	-	121,0	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	121,0	1808	118,0	70.000	8.470.000	Cây Lúa	121,0	9.000	1.089.000	1.815.000	
	Hoàng Văn Việt (vợ là Nguyễn Thị Ty)			13	634	Vành Chùa	98,7	98,7	-	98,7	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	98,7	1828	90,0	70.000	6.909.000	Cây Lúa	98,7	9.000	888.300	1.480.500	
	Hoàng Văn Việt (vợ là Nguyễn Thị Ty)			14	773	Độc dưới	299,8	299,8	-	299,8	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	299,8	1491	255,0	70.000	20.986.000	Cây Lúa	299,8	9.000	2.698.200	4.497.000	
	Hoàng Văn Việt (vợ là Nguyễn Thị Ty)			14	1034	Độc trên	254,0	254,0	-	254,0	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		2017	226,0	70.000	17.780.000	Cây Lúa	254,0	9.000	2.286.000	3.810.000	
71	Hoàng Văn Xuân (vợ là Tạ Thị Thủy)	024062012024	Thôn Chi Lẽ, xã Mỹ Thái	14	640	Cửa va	125,7	125,7	-	125,7	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1096	130,0	70.000	8.799.000	Cây Lúa	125,7	9.000	1.131.300	1.885.500	

TT	Họ và tên đại diện chủ sử dụng đất lập phương án (Đại diện hộ gia đình, cá nhân)	Số căn cước công dân Định danh cá nhân	Địa chỉ		Vị trí thửa đất			Diện tích chủ sử dụng (m2)	Diện tích lập phương án trong chỉ giới (m2)	Diện tích lập phương án ngoài chỉ giới (m2)	Tổng diện tích lập phương án (m2)	Diện tích còn lại	Loại đất theo bản đồ	Nguồn gốc sử dụng đất	Diện tích giao (m2)			Bồi thường về đất (đồng)		Bồi thường hoa màu, tài sản trên đất (đồng)				Hỗ trợ ổn định đời sống 15.000đ/m2 (đồng)
			Nơi ở hiện nay	Bản đồ địa chính số	Thửa số	Xứ đồng	Diện tích cấp GCN năm 2015-2017								Số thửa	Diện tích giao năm 1996	Đơn giá	Thành tiền	Loại tài sản trên đất	Số lượng tài sản (m2)	Đơn giá bồi thường (đồng)	Thành tiền (đồng)		
71	Hoàng Văn Xuân (vợ là Tạ Thị Thủy)				14	730	Dộc dưới	320,1	320,1	-	320,1	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1465	257,0	70.000	22.407.000	Cây Lúa	320,1	9.000	2.880.900	4.801.500
72	Ninh Thị Minh	024156010230	Thôn Chi Lẽ, xã Mỹ Thái	14	733	Đồng quan	224,7	224,7	-	224,7	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	224,7	1401	204,0	70.000	15.729.000	Cây Lúa	224,7	9.000	2.022.300	3.370.500	
	Ninh Thị Minh			14	481	Dộc Quan	159,7	159,7	-	159,7	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	159,7	1153	160,0	70.000	11.179.000	Cây Lúa	159,7	9.000	1.437.300	2.395.500	
	Ninh Thị Minh			14	862	Dộc Va	191,2	191,2	-	191,2	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	191,2	1542	188,0	70.000	13.384.000	Cây Lúa	191,2	9.000	1.720.800	2.868.000	
	Ninh Thị Minh			13	595	Dộc Chùa	130,0	130,0	-	130,0	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	130,0	1795	130,0	70.000	9.100.000	Cây Lúa	130,0	9.000	1.170.000	1.950.000	
73	Nguyễn Minh Cháp (vợ là Nguyễn Thị Duyên)	Thiếu CCCD	Thôn Chi Lẽ, xã Mỹ Thái	14	293	Chóp va	295,5	295,5	-	295,5	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	295,5	722	292,0	70.000	20.685.000	Cây Lúa	295,5	9.000	2.659.500	4.432.500	
	Nguyễn Minh Cháp (vợ là Nguyễn Thị Duyên)			14	866	Bờ Đấp	150,1	150,1	-	150,1	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	150,1	1537	150,0	70.000	10.507.000	Cây Lúa	150,1	9.000	1.350.900	2.251.500	
	Nguyễn Minh Cháp (vợ là Nguyễn Thị Duyên)			14	969	Dộc trên	217,4	217,4	-	217,4	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	217,4	1858	347,0	70.000	15.218.000	Cây Lúa	217,4	9.000	1.956.600	3.261.000	
	Nguyễn Minh Cháp (vợ là Nguyễn Thị Duyên)			14	970	Dộc trên	133,7	133,7	-	133,7	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	133,7	1858	347,0	70.000	9.359.000	Cây Lúa	133,7	9.000	1.203.300	2.005.500	
	Nguyễn Minh Cháp (vợ là Nguyễn Thị Duyên)			13	588	Dộc Chùa	113,0	113,0	-	113,0	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	113,0	1762	112,0	70.000	7.910.000	Cây Lúa	113,0	9.000	1.017.000	1.695.000	
	Nguyễn Minh Cháp (vợ là Nguyễn Thị Duyên)			14	1287	Dộc trên	72,8	72,8	-	72,8	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1852	60,0	70.000	5.096.000	Cây Lúa	72,8	9.000	655.200	1.092.000	
	Nguyễn Minh Cháp (vợ là Nguyễn Thị Duyên)			14	1279	Dộc trên	60,0	60,0	-	60,0	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	60,0	1852	60,0	70.000	4.200.000	Cây Lúa	60,0	9.000	540.000	900.000	
74	Nguyễn Ngọc Quyết (vợ là Nguyễn Thị Vui)	024046004872	Thôn Chi Lẽ, xã Mỹ Thái	13	517	Vành Trang	185,7	185,7	-	185,7	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	185,7	1597	190,0	70.000	12.999.000	Cây bí đỏ	185,7	41.000	7.613.700	2.785.500	
	Nguyễn Ngọc Quyết (vợ là Nguyễn Thị Vui)			13	714	Vành chùa	67,4	67,4	-	67,4	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	67,4	1902	72,0	70.000	4.718.000	Cây Lúa	67,4	9.000	606.600	1.011.000	
	Nguyễn Ngọc Quyết (vợ là Nguyễn Thị Vui)			14	1083	Đồi Va	147,2	147,2	-	147,2	-	BHK	NN giao đất không thu tiền SD đất	147,2	1365	150,0	70.000	10.304.000	Cây Lúa	147,2	9.000	1.324.800	2.208.000	
75	Nguyễn Thị Bằng	024160011274	Thôn Chi Lẽ, xã Mỹ Thái	14	748	Cửa va	237,5	237,5	-	237,5	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1261	210,0	70.000	16.625.000	Cây Lúa	237,5	9.000	2.137.500	3.562.500	
	Nguyễn Thị Bằng			14	788	Cửa va	125,5	125,5	-	125,5	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1273	98,0	70.000	8.785.000	Cây Lúa	125,5	9.000	1.129.500	1.882.500	
	Nguyễn Thị Bằng			14	924	Vành Trang	115,0	115,0	-	115,0	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1730	100,0	70.000	8.050.000	Cây Lúa	115,0	9.000	1.035.000	1.725.000	

TT	Họ và tên đại diện chủ sử dụng đất lập phương án (Đại diện hộ gia đình, cá nhân)	Số căn cước công dân Định danh cá nhân	Địa chỉ		Vị trí thửa đất			Diện tích chủ sử dụng (m2)	Diện tích lập phương án trong chỉ giới (m2)	Diện tích lập phương án ngoài chỉ giới (m2)	Tổng diện tích lập phương án (m2)	Diện tích còn lại	Loại đất theo bản đồ	Nguồn gốc sử dụng đất	Diện tích giao (m2)			Bồi thường về đất (đồng)		Bồi thường hoa màu, tài sản trên đất (đồng)				Hỗ trợ ổn định đời sống 15.000đ/m2 (đồng)	
			Nơi ở hiện nay	Bản đồ địa chính số	Thửa số	Xứ đồng	Diện tích cấp GCN năm 2015-2017								Số thửa	Diện tích giao năm 1996	Đơn giá	Thành tiền	Loại tài sản trên đất	Số lượng tài sản (m2)	Đơn giá bồi thường (đồng)	Thành tiền (đồng)			
	Nguyễn Thị Bằng				19	240	Văn Chi	114,3	114,3	-	114,3	-	BHK	NN giao đất không thu tiền SD đất		1956	110,0	70.000	8.001.000	Cây bạch đàn - Chưa lập				-	1.714.500
76	Nguyễn Thị Dục				13	540	Vành Trang	79,6	79,6	-	79,6	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1739	78,0	70.000	5.572.000	Cây Lúa	79,6	9.000	716.400		1.194.000
	Nguyễn Thị Dục				14	663	Bờ Đông	152,9	152,9	-	152,9	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1373	132,0	70.000	10.703.000	Cây Lúa	152,9	9.000	1.376.100		2.293.500
	Nguyễn Thị Dục				14	944	Mã Thiêu	171,6	138,7	32,95	171,6	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		2037	161,0	70.000	12.012.000	Cây Lúa	171,6	9.000	1.544.400		2.574.000
	Nguyễn Thị Dục				14	699	Đầu Va	60,8	60,8	-	60,8	-	BHK	NN giao đất không thu tiền SD đất		1253	68,0	70.000	4.256.000	Cây bí đỏ	60,8	41.000	2.492.800		912.000
	Nguyễn Thị Dục				14	727	Dộc dưới	134,0	134,0	-	134,0	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1482	126,0	70.000	9.380.000	Cây Lúa	134,0	9.000	1.206.000		2.010.000
	Nguyễn Thị Dục				13	730	Dộc Chùa	204,9	84,2		84,2	120,7	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1821	204,0	70.000	5.894.000	Cây Lúa	84,2	9.000	757.800		1.263.000
77	Nguyễn Thị Hạnh				20	423	Dộc trên	237,8	236,4	1,40	237,8	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		2255	222,0	70.000	16.646.000	Cây Lúa	237,8	9.000	2.140.200		3.567.000
	Nguyễn Thị Hạnh				14	799	Bờ Đắp	108,4	108,4	-	108,4	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1526	100,0	70.000	7.588.000	Cây Lúa	108,4	9.000	975.600		1.626.000
	Nguyễn Thị Hạnh				14	1234	Cửa va	75,0	75,0	-	75,0	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1197	74,0	70.000	5.250.000	Cây Lạc	37,5	15.200	570.000		1.125.000
					14	1234	Cửa va											70.000		Cây bí đỏ	37,5	41.000	1.537.500		-
	Nguyễn Thị Hạnh				19	53	Chùa Cũ	98,8	18,3	80,50	98,8	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1970	118,0	70.000	6.916.000	Cây Lúa	98,8	9.000	889.200		1.482.000
	Nguyễn Thị Hạnh				13	607	Dộc Chùa	168,8	168,8	-	168,8	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1818	140,0	70.000	11.816.000	Cây Lúa	168,8	9.000	1.519.200		2.532.000
78	Nguyễn Thị Khánh	024168011130	Thôn Chi Lễ, xã Mỹ Thái	14	763	Bờ Đắp	64,1	64,1	-	64,1	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	64,1	1437	63,0	70.000	4.487.000	Cây Lúa	64,1	9.000	576.900		961.500	
	Nguyễn Thị Khánh			14	1150	Dộc dưới	93,3	93,3	-	93,3	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1444	95,0	70.000	6.531.000	Cây Lúa	93,3	9.000	839.700		1.399.500	
	Nguyễn Thị Khánh			14	978	Mã Thiêu	135,2	63,3		63,3	71,9	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	135,2	2038	110,0	70.000	4.431.000	Cây Lúa	63,3	9.000	569.700		949.500	
	Nguyễn Thị Khánh			13	717	Dộc Chùa	92,4	92,4	-	92,4	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	92,4	1766	97,0	70.000	6.468.000	Cây Lúa	92,4	9.000	831.600		1.386.000	
79	Nguyễn Thị Lan	024166011102	Thôn Chi Lễ, xã Mỹ Thái	13	654	Vành chùa	132,8	132,8	-	132,8	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1904	114,0	70.000	9.296.000	Cây Lúa	132,8	9.000	1.195.200		1.992.000	
	Nguyễn Thị Lan			13	736	Dộc Chùa	177,6	177,6	-	177,6	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1762	168,0	70.000	12.432.000	Cây Lúa	177,6	9.000	1.598.400		2.664.000	
	Nguyễn Thị Lan			14	1181	Bờ Đắp	69,0	69,0	-	69,0	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1536	47,0	70.000	4.830.000	Cây Lúa	69,0	9.000	621.000		1.035.000	
80	Nguyễn Thị Lâm (chồng Hoàng Văn Giăng)	Thiếu CCCD	Thôn Chi Lễ, xã Mỹ Thái	14	917	Dộc dưới	140,0	23,6		23,6	116,4	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1693	130,0	70.000	1.652.000	Cây Lúa	23,6	9.000	212.400		354.000	
	Nguyễn Thị Lâm (chồng Hoàng Văn Giăng)			20	48	Dộc trên	215,0	69,4		69,4	145,6	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		2302	197,0	70.000	4.858.000	Cây Lúa	69,4	9.000	624.600		1.041.000	

TT	Họ và tên đại diện chủ sử dụng đất lập phương án (Đại diện hộ gia đình, cá nhân)	Số căn cước công dân Định danh cá nhân	Địa chỉ		Vị trí thửa đất		Diện tích chủ sử dụng (m2)	Diện tích lập phương án trong chỉ giới (m2)	Diện tích lập phương án ngoài chỉ giới (m2)	Tổng diện tích lập phương án (m2)	Diện tích còn lại	Loại đất theo bản đồ	Nguồn gốc sử dụng đất	Diện tích giao (m2)			Bồi thường về đất (đồng)		Bồi thường hoa màu, tài sản trên đất (đồng)				Hỗ trợ ổn định đời sống 15.000đ/m2 (đồng)
			Nơi ở hiện nay	Bản đồ địa chính số	Thửa số	Xứ đồng								Diện tích cấp GCN năm 2015-2017	Số thửa	Diện tích giao năm 1996	Đơn giá	Thành tiền	Loại tài sản trên đất	Số lượng tài sản (m2)	Đơn giá bồi thường (đồng)	Thành tiền (đồng)	
	Nguyễn Thị Lâm (chồng Hoàng Văn Giảng)			13	648	Chùa Cũ	109,0	109,0	-	109,0	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1927	140,0	70.000	7.630.000	Cây cà pháo	109,0	41.000	4.469.000	1.635.000
81	Nguyễn Thị Luyen	024082013584	Thôn Chi Lẽ, xã Mỹ Thái	14	339	Chóp va	260,5	260,5	-	260,5	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		757	248,0	70.000	18.235.000	Cây Lúa	260,5	9.000	2.344.500	3.907.500
	Nguyễn Thị Luyen			14	1185	Dộc dưới	189,8	186,7	3,10	189,8	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1691	181,0	70.000	13.286.000	Cây Lúa	189,8	9.000	1.708.200	2.847.000
82	Nguyễn Thị Mai	024156005999	Thôn Chi Lẽ, xã Mỹ Thái	14	378	Chóp Va	158,9	158,9	-	158,9	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		857	150,0	70.000	11.123.000	Cây Lúa	158,9	9.000	1.430.100	2.383.500
	Nguyễn Thị Mai			13	612	Dộc Chùa	135,0	135,0	-	135,0	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1814	110,0	70.000	9.450.000	Cây Lúa	135,0	9.000	1.215.000	2.025.000
83	Nguyễn Thị Năm	024167002700	Thôn Chi Lẽ, xã Mỹ Thái	13	782	Vành Trang	201,4	201,4	-	201,4	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		2303	224,0	70.000	14.098.000	Cây Lúa	201,4	9.000	1.812.600	3.021.000
	Nguyễn Thị Năm			14	1286	Bờ Chè	162,2	162,2	-	162,2	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1849	131,0	70.000	11.354.000	Cây Lúa	162,2	9.000	1.459.800	2.433.000
84	Nguyễn Thị Ni (Chồng là Hoàng Văn Vượng)	024164011566	Thôn Chi Lẽ, xã Mỹ Thái	14	823	Dộc Va	185,7	185,7	-	185,7	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1345	176,0	70.000	12.999.000	Cây Lúa	185,7	9.000	1.671.300	2.785.500
85	Nguyễn Thị Tuy	024168006628	Thôn Chi Lẽ, xã Mỹ Thái	14	424	Chóp Va	231,8	231,8	-	231,8	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	231,8	883	222,0	70.000	16.226.000	Cây bí đỏ	231,8	41.000	9.503.800	3.477.000
	Nguyễn Thị Tuy			14	1226	Dộc Quan	325,0	325,0	-	325,0	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	325,0	1133	300,0	70.000	22.750.000	Cây Lúa	325,0	9.000	2.925.000	4.875.000
	Nguyễn Thị Tuy			19	84	Bờ Bụt	239,4	93,3		93,3	146,1	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	239,4	1949	390,0	70.000	6.531.000	Cây Lúa	93,3	9.000	839.700	1.399.500
86	Nguyễn Thị Tuyền	024151003620	Thôn Chi Lẽ, xã Mỹ Thái	14	1131	Dộc dưới	123,3	123,3	-	123,3	-	LUK	NN giao đất không thu tiền SD đất		1632	130,0	70.000	8.631.000	Cây Lúa	123,3	9.000	1.109.700	1.849.500
	Nguyễn Thị Tuyền			14	1157	Dộc dưới	160,4	160,4	-	160,4	-	LUK	NN giao đất không thu tiền SD đất		1635	155,0	70.000	11.228.000	Cây Lúa	160,4	9.000	1.443.600	2.406.000
87	Nguyễn Thị Thái	024157006988	Thôn Chi Lẽ, xã Mỹ Thái	14	808	Dộc dưới	226,3	226,3	-	226,3	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1493	187,0	70.000	15.841.000	Cây Lúa	226,3	9.000	2.036.700	3.394.500
	Nguyễn Thị Thái			20	32	Dộc trên	150,7	150,7	-	150,7	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	150,7	2189	147,0	70.000	10.549.000	Cây Lúa	150,7	9.000	1.356.300	2.260.500
	Nguyễn Thị Thái			19	44	Chùa Cũ	126,6	126,6	-	126,6	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	126,6	1919	110,0	70.000	8.862.000	Cây Lúa	126,6	9.000	1.139.400	1.899.000
	Nguyễn Thị Thái			13	649	Chùa Cũ	163,7	163,7	-	163,7	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	163,7	1931	170,0	70.000	11.459.000	Cây Lúa	163,7	9.000	1.473.300	2.455.500
88	Nguyễn Thị Thanh	024156004667	Thôn Chi Lẽ, xã Mỹ Thái	14	458	Chóp va	121,5	121,5	-	121,5	-	BHK	NN giao đất không thu tiền SD đất		1109	140,0	70.000	8.505.000	Cây Lạc	60,8	15.200	924.160	1.822.500
				14	458	Chóp va											70.000		Cây bí đỏ	60,7	41.000	2.488.700	-
	Nguyễn Thị Thanh			14	892	Dộc dưới	344,0	330,2	13,80	344,0	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1665	321,0	70.000	24.080.000	Cây Lúa	344,0	9.000	3.096.000	5.160.000
	Nguyễn Thị Thanh			13	639	Vành chùa	86,4	75,0	11,40	86,4	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1834	80,0	70.000	6.048.000	Cây Lúa	86,4	9.000	777.600	1.296.000
89	Nguyễn Thị Thắm	024172006312	Thôn Chi Lẽ, xã Mỹ Thái	13	514	Vành Trang	126,2	126,2	-	126,2	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1596	120,0	70.000	8.834.000	Cây bí đỏ	126,2	41.000	5.174.200	1.893.000
	Nguyễn Thị Thắm			14	537	Dộc Quan	138,0	138,0	-	138,0	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	138,0	1150	271,0	70.000	9.660.000	Cây Lúa	138,0	9.000	1.242.000	2.070.000

TT	Họ và tên đại diện chủ sử dụng đất lập phương án (Đại diện hộ gia đình, cá nhân)	Số căn cước công dân Định danh cá nhân	Địa chỉ		Vị trí thửa đất		Diện tích chủ sử dụng (m2)	Diện tích lập phương án trong chỉ giới (m2)	Diện tích lập phương án ngoài chỉ giới (m2)	Tổng diện tích lập phương án (m2)	Diện tích còn lại	Loại đất theo bản đồ	Nguồn gốc sử dụng đất	Diện tích giao (m2)			Bồi thường về đất (đồng)		Bồi thường hoa màu, tài sản trên đất (đồng)				Hỗ trợ ổn định đời sống 15.000đ/m2 (đồng)
			Nơi ở hiện nay	Bản đồ địa chính số	Thửa số	Xứ đồng								Diện tích cấp GCN năm 2015-2017	Số thửa	Diện tích giao năm 1996	Đơn giá	Thành tiền	Loại tài sản trên đất	Số lượng tài sản (m2)	Đơn giá bồi thường (đồng)	Thành tiền (đồng)	
	Nguyễn Thị Thắm			14	581	Dộc Quan	144,4	144,4	-	144,4	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	144,4	1150	271,0	70.000	10.108.000	Cây Lúa	144,4	9.000	1.299.600	2.166.000
90	Nguyễn Thị Thìn	024156008033	Thôn Chi Lẽ, xã Mỹ Thái	14	754	Cửa va	90,8	90,8	-	90,8	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	90,8	1263	60,0	70.000	6.356.000	Cây Lúa	90,8	9.000	817.200	1.362.000
	Nguyễn Thị Thìn			14	898	Bờ chè	364,2	364,2	-	364,2	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	364,2	1609	310,0	70.000	25.494.000	Cây Lúa	364,2	9.000	3.277.800	5.463.000
	Nguyễn Thị Thìn			14	1114	Dộc dưới	167,6	167,6	-	167,6	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	167,6	1668	140,0	70.000	11.732.000	Cây Lúa	167,6	9.000	1.508.400	2.514.000
	Nguyễn Thị Thìn			14	1115	Dộc dưới	229,8	229,8	-	229,8	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	229,8	1669	229,0	70.000	16.086.000	Cây Lúa	229,8	9.000	2.068.200	3.447.000
91	Nguyễn Thị Thuý	024158011267	Thôn Chi Lẽ, xã Mỹ Thái	13	489	Vành Trang	132,3	132,3	-	132,3	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1553	148,0	70.000	9.261.000	Cây lạc	132,3	15.200	2.010.960	1.984.500
	Nguyễn Thị Thuý			14	602	Chóp va	341,1	341,1	-	341,1	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	341,1	1176	320,0	70.000	23.877.000	Cây Lúa	341,1	9.000	3.069.900	5.116.500
	Nguyễn Thị Thuý			14	728	Dộc dưới	307,9	307,9	-	307,9	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	307,9	1481	266,0	70.000	21.553.000	Cây Lúa	307,9	9.000	2.771.100	4.618.500
	Nguyễn Thị Thuý			14	1025	Gò Trang	121,0	121,0	-	121,0	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	121,0	2008	213,0	70.000	8.470.000	Cây Lúa	121,0	9.000	1.089.000	1.815.000
	Nguyễn Thị Thuý			14	1027	Gò Trang	74,5	74,5	-	74,5	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	74,5	2008	213,0	70.000	5.215.000	Cây Lúa	74,5	9.000	670.500	1.117.500
92	Nguyễn Trung Kiên	024040005826	Thôn Chi Lẽ, xã Mỹ Thái	13	635	Vành Chùa	152,6	152,6	-	152,6	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1824	144,0	70.000	10.682.000	Cây Lúa	152,6	9.000	1.373.400	2.289.000
93	Nguyễn Văn Bắc (vợ là Nguyễn Thị Chinh)	120985928	Thôn Chi Lẽ, xã Mỹ Thái	14	849	Dộc dưới	100,0	100,0	-	100,0	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1517	100,0	70.000	7.000.000	Cây Lúa	100,0	9.000	900.000	1.500.000
	Nguyễn Văn Bắc (vợ là Nguyễn Thị Chinh)			13	541	Vành Trang	280,5	280,5	-	280,5	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1600	300,0	70.000	19.635.000	Cây Lúa	280,5	9.000	2.524.500	4.207.500
	Nguyễn Văn Bắc (vợ là Nguyễn Thị Chinh)			20	31	Dộc trên	282,1	282,1	-	282,1	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		2190	263,0	70.000	19.747.000	Cây Lúa	282,1	9.000	2.538.900	4.231.500
94	Nguyễn Văn Bút (vợ là Hà Thị Doan)	024040002974	Thôn Chi Lẽ, xã Mỹ Thái	14	1098	Dộc dưới	142,8	142,8	-	142,8	-	LUK	NN giao đất không thu tiền SD đất	142,8	1447	140,0	70.000	9.996.000	Cây Lúa	142,8	9.000	1.285.200	2.142.000
	Nguyễn Văn Bút (vợ là Hà Thị Doan)			14	1192	Mã Thiêu	128,8	126,0	2,80	128,8	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	128,8	2031	135,0	70.000	9.016.000	Cây Lúa	128,8	9.000	1.159.200	1.932.000
	Nguyễn Văn Bút (vợ là Hà Thị Doan)			19	6	Bờ Bút	157,1	157,1	-	157,1	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	157,1	1913	160,0	70.000	10.997.000	Cây Lúa	157,1	9.000	1.413.900	2.356.500
	Nguyễn Văn Bút (vợ là Hà Thị Doan)			13	594	Dộc Chùa	139,6	139,6	-	139,6	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	139,6	1779	154,0	70.000	9.772.000	Cây Lúa	139,6	9.000	1.256.400	2.094.000
95	Nguyễn Văn Cung (vợ Giáp Thị Cẩm)	024168013341	Thôn Chi Lẽ, xã Mỹ Thái	14	643	Cửa va	210,1	210,1	-	210,1	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	210,1	1186	221,0	70.000	14.707.000	Cây Lúa	210,1	9.000	1.890.900	3.151.500
	Nguyễn Văn Cung (vợ Giáp Thị Cẩm)			14	813	Dộc dưới	174,3	174,3	-	174,3	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	174,3	1496	173,0	70.000	12.201.000	Cây Lúa	174,3	9.000	1.568.700	2.614.500
	Nguyễn Văn Cung (vợ Giáp Thị Cẩm)			14	1189	Dộc dưới	111,4	111,4	-	111,4	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	111,4	1663	95,0	70.000	7.798.000	Cây Lúa	111,4	9.000	1.002.600	1.671.000
	Nguyễn Văn Cung (vợ Giáp Thị Cẩm)			19	18	Chùa Cũ	61,4	61,4	-	61,4	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	61,4	1936	122,0	70.000	4.298.000	Cây Lúa	61,4	9.000	552.600	921.000

TT	Họ và tên đại diện chủ sử dụng đất lập phương án (Đại diện hộ gia đình, cá nhân)	Số căn cước công dân Định danh cá nhân	Địa chỉ		Vị trí thửa đất		Diện tích chủ sử dụng (m2)	Diện tích lập phương án trong chỉ giới (m2)	Diện tích lập phương án ngoài chỉ giới (m2)	Tổng diện tích lập phương án (m2)	Diện tích còn lại	Loại đất theo bản đồ	Nguồn gốc sử dụng đất	Diện tích giao (m2)			Bồi thường về đất (đồng)		Bồi thường hoa màu, tài sản trên đất (đồng)				Hỗ trợ ổn định đời sống 15.000đ/m2 (đồng)	
			Nơi ở hiện nay	Bản đồ địa chính số	Thửa số	Xứ đồng								Diện tích cấp GCN năm 2015-2017	Số thửa	Diện tích giao năm 1996	Đơn giá	Thành tiền	Loại tài sản trên đất	Số lượng tài sản (m2)	Đơn giá bồi thường (đồng)	Thành tiền (đồng)		
	Nguyễn Văn Cung (vợ Giáp Thị Cẩm)				19	19	Chùa Cũ	36,1	36,1	-	36,1	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	36,1	1936	122,0	70.000	2.527.000	Cây khoai sọ	36,1	26.900	971.090	541.500
96	Nguyễn Văn Diên (vợ là Trần Thị Nhung)	0240420 01966	Thôn Chi Lẽ, xã Mỹ Thái	14	504	Đầu Va	89,5	89,5	-	89,5	-	BHK	NN giao đất không thu tiền SD đất		1107	166,0	70.000	6.265.000	Cây Lạc	89,5	15.200	1.360.400	1.342.500	
	Nguyễn Văn Diên (vợ là Trần Thị Nhung)			14	894	Dộc dưới	123,8	121,7	2,10	123,8	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	123,8	1674	105,0	70.000	8.666.000	Cây Lúa	123,8	9.000	1.114.200	1.857.000	
	Nguyễn Văn Diên (vợ là Trần Thị Nhung)			14	935	Dộc trên	80,5	80,5	-	80,5	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	80,5	1723	81,0	70.000	5.635.000	Cây Lúa	80,5	9.000	724.500	1.207.500	
	Nguyễn Văn Diên (vợ là Trần Thị Nhung)			19	29	Văn Chi	244,6	62,0	182,60	244,6	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	244,6	1968	240,0	70.000	17.122.000	Cây Lúa	244,6	9.000	2.201.400	3.669.000	
97	Nguyễn Văn Duy (vợ là Nguyễn Thị Hộ đã ly hôn)	0241680 02509	Thôn Chi Lẽ, xã Mỹ Thái	14	580	Dộc dưới	390,8	390,8	-	390,8	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1392	387,0	70.000	27.356.000	Cây Lúa	390,8	9.000	3.517.200	5.862.000	
	Nguyễn Văn Duy (vợ là Nguyễn Thị Hộ đã ly hôn)			14	746	Cửa va	136,6	136,6	-	136,6	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1196	120,0	70.000	9.562.000	Cây Lúa	136,6	9.000	1.229.400	2.049.000	
	Nguyễn Văn Duy (vợ là Nguyễn Thị Hộ đã ly hôn)			14	859	Dộc Va	321,0	321,0	-	321,0	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1545	276,0	70.000	22.470.000	Cây Lúa	321,0	9.000	2.889.000	4.815.000	
	Nguyễn Văn Duy (vợ là Nguyễn Thị Hộ đã ly hôn)			13	568	Vành Trang	203,1	203,1	-	203,1	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1604	194,0	70.000	14.217.000	Cây Lúa	203,1	9.000	1.827.900	3.046.500	
98	Nguyễn Văn Dự (vợ là Hoàng Thị Lựu)	0240500 04513	Thôn Chi Lẽ, xã Mỹ Thái	14	559	Đầu Va	193,6	193,6	-	193,6	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1174	150,0	70.000	13.552.000	Cây Lúa	193,6	9.000	1.742.400	2.904.000	
	Nguyễn Văn Dự (vợ là Hoàng Thị Lựu)			14	826	Cửa va	122,0	122,0	-	122,0	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1348	106,0	70.000	8.540.000	Cây Lúa	122,0	9.000	1.098.000	1.830.000	
	Nguyễn Văn Dự (vợ là Hoàng Thị Lựu)			14	1009	Dộc trên	300,0	300,0	-	300,0	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		2021	326,0	70.000	21.000.000	Cây Lúa	300,0	9.000	2.700.000	4.500.000	
	Nguyễn Văn Dự (vợ là Hoàng Thị Lựu)			13	636	Dộc Chùa	204,6	204,6	-	204,6	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1823	176,0	70.000	14.322.000	Cây Lúa	204,6	9.000	1.841.400	3.069.000	
99	Nguyễn Văn Dưỡng (vợ là Hà Thị Dung)	0241680 04713	Thôn Chi Lẽ, xã Mỹ Thái	13	620	Dộc Chùa	42,9	42,9	-	42,9	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1908	260,0	70.000	3.003.000	Cây rau muống	42,9	33.900	1.454.310	643.500	
	Nguyễn Văn Dưỡng (vợ là Hà Thị Dung)			13	625	Vành chùa	246,8	246,8	-	246,8	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1908	260,0	70.000	17.276.000	Cây Lúa	246,8	9.000	2.221.200	3.702.000	
	Nguyễn Văn Dưỡng (vợ là Hà Thị Dung)			14	338	Chóp va	268,9	268,9	-	268,9	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		760	273,0	70.000	18.823.000	Cây Lúa	268,9	9.000	2.420.100	4.033.500	
100	Nguyễn Văn Điều (vợ là Hoàng Thị Lập)			14	628	Dộc dưới	169,8	169,8	-	169,8	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1394	177,0	70.000	11.886.000	Cây Lúa	169,8	9.000	1.528.200	2.547.000	
	Nguyễn Văn Điều (vợ là Hoàng Thị Lập)			14	926	Vành Trang	117,6	117,6	-	117,6	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	117,6	1607	104,0	70.000	8.232.000	Cây Lúa	117,6	9.000	1.058.400	1.764.000	
	Nguyễn Văn Điều (vợ là Hoàng Thị Lập)			14	1035	Dộc trên	343,0	343,0	-	343,0	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	343,0	2175	254,0	70.000	24.010.000	Cây Lúa	343,0	9.000	3.087.000	5.145.000	

TT	Họ và tên đại diện chủ sử dụng đất lập phương án (Đại diện hộ gia đình, cá nhân)	Số căn cước công dân Định danh cá nhân	Địa chỉ		Vị trí thửa đất		Diện tích chủ sử dụng (m2)	Diện tích lập phương án trong chỉ giới (m2)	Diện tích lập phương án ngoài chỉ giới (m2)	Tổng diện tích lập phương án (m2)	Diện tích còn lại	Loại đất theo bản đồ	Nguồn gốc sử dụng đất	Diện tích giao (m2)			Bồi thường về đất (đồng)		Bồi thường hoa màu, tài sản trên đất (đồng)				Hỗ trợ ổn định đời sống 15.000đ/m2 (đồng)	
			Nơi ở hiện nay	Bản đồ địa chính số	Thửa số	Xứ đồng								Diện tích cấp GCN năm 2015-2017	Số thửa	Diện tích giao năm 1996	Đơn giá	Thành tiền	Loại tài sản trên đất	Số lượng tài sản (m2)	Đơn giá bồi thường (đồng)	Thành tiền (đồng)		
	Nguyễn Văn Điều (vợ là Hoàng Thị Lập)				13	599	Dộc Chùa	128,4	128,4	-	128,4	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	128,4	1770	100,0	70.000	8.988.000	Cây Lúa	128,4	9.000	1.155.600	1.926.000
101	Nguyễn Văn Đoàn (vợ là Nguyễn Thị Lai)	024069011397	Thôn Chi Lẽ, xã Mỹ Thái		14	975	Mả Thiêu	202,6	202,6	-	202,6	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	202,6	2030	131,0	70.000	14.182.000	Cây Lúa	202,6	9.000	1.823.400	3.039.000
	Nguyễn Văn Đoàn (vợ là Nguyễn Thị Lai)				14	1097	Dộc dưới	176,5	176,5	-	176,5	-	LUK	NN giao đất không thu tiền SD đất	176,5	1446	162,0	70.000	12.355.000	Cây Lúa	176,5	9.000	1.588.500	2.647.500
	Nguyễn Văn Đoàn (vợ là Nguyễn Thị Lai)				19	39	Bờ Bụt	184,2	184,2	-	184,2	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	184,2	1916	166,0	70.000	12.894.000	Cây Lúa	184,2	9.000	1.657.800	2.763.000
102	Nguyễn Văn Hòa (vợ là Nguyễn Thị Vi)	024055006070	Thôn Chi Lẽ, xã Mỹ Thái		14	651	Đồng quan	207,4	207,4	-	207,4	-	BHK	NN giao đất không thu tiền SD đất	207,4	1254	200,0	70.000	14.518.000	Cây Lúa	207,4	9.000	1.866.600	3.111.000
	Nguyễn Văn Hòa (vợ là Nguyễn Thị Vi)				14	734	Dộc dưới	187,5	187,5	-	187,5	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	187,5	1470	195,0	70.000	13.125.000	Cây Lúa	187,5	9.000	1.687.500	2.812.500
	Nguyễn Văn Hòa (vợ là Nguyễn Thị Vi)				14	1107	Dộc dưới	134,3	26,4		26,4	107,9	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	134,3	1687	117,0	70.000	1.848.000	Cây Lúa	26,4	9.000	237.600	396.000
103	Nguyễn Văn Hòe (vợ là Hoàng Thị Vui)				14	1032	Bờ chè	107,7	107,7	-	107,7	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	107,7	2016	100,0	70.000	7.539.000	Cây Lúa	107,7	9.000	969.300	1.615.500
	Nguyễn Văn Hòe (vợ là Hoàng Thị Vui)	024071002977	Thôn Chi Lẽ, xã Mỹ Thái		14	1283	Cửa va	47,7	47,7	-	47,7	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1192	48,0	70.000	3.339.000	Cây Lúa	47,7	9.000	429.300	715.500
	Nguyễn Văn Hòe (vợ là Hoàng Thị Vui)				14	1281	Dộc dưới	112,0	112,0	-	112,0	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	112,0	1492	108,0	70.000	7.840.000	Cây Lúa	112,0	9.000	1.008.000	1.680.000
104	Nguyễn Văn Huân (vợ là Nguyễn Thị Hồng)	024071016990	Thôn Chi Lẽ, xã Mỹ Thái		14	874	Bờ Đắp	132,7	132,7	-	132,7	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	132,7	1623	132,0	70.000	9.289.000	Cây Lúa	132,7	9.000	1.194.300	1.990.500
	Nguyễn Văn Huân (vợ là Nguyễn Thị Hồng)				14	1003	Dộc trên	118,1	118,1	-	118,1	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	118,1	1865+1866	95,0	70.000	8.267.000	Cây Lúa	118,1	9.000	1.062.900	1.771.500
	Nguyễn Văn Huân (vợ là Nguyễn Thị Hồng)				13	788	Vành Trang	85,0	85,0	-	85,0	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1337	85,0	70.000	5.950.000	Cây Lúa	85,0	9.000	765.000	1.275.000
	Nguyễn Văn Huân (vợ là Nguyễn Thị Hồng)				13	812	Dộc Chùa	73,2	73,2	-	73,2	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	73,2	1764	60,0	70.000	5.124.000	Cây Lúa	73,2	9.000	658.800	1.098.000
105	Nguyễn Văn Hùng (vợ là Dương Thị Đức)	024047002615	Thôn Chi Lẽ, xã Mỹ Thái		14	1170	Cửa va	153,1	153,1	-	153,1	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	153,1	1193	190,0	70.000	10.717.000	Cây Lúa	153,1	9.000	1.377.900	2.296.500
106	Nguyễn Văn Ích (vợ là Hà Thị Lực)	024063017876	Thôn Chi Lẽ, xã Mỹ Thái		14	867	Bờ Đắp	266,8	266,8	-	266,8	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	266,8	1617	260,0	70.000	18.676.000	Cây Lúa	266,8	9.000	2.401.200	4.002.000
	Nguyễn Văn Ích (vợ là Hà Thị Lực)				14	968	Dộc trên	182,1	182,1	-	182,1	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	182,1	1852	185,0	70.000	12.747.000	Cây Lúa	182,1	9.000	1.638.900	2.731.500
	Nguyễn Văn Ích (vợ là Hà Thị Lực)				14	1031	Dộc trên	199,0	199,0	-	199,0	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	199,0	1871	170,0	70.000	13.930.000	Cây Lúa	199,0	9.000	1.791.000	2.985.000
	Nguyễn Văn Ích (vợ là Hà Thị Lực)				13	656	Vành chùa	110,7	110,7	-	110,7	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	110,7	1903	100,0	70.000	7.749.000	Cây Lúa	110,7	9.000	996.300	1.660.500

TT	Họ và tên đại diện chủ sử dụng đất lập phương án (Đại diện hộ gia đình, cá nhân)	Số căn cước công dân Định danh cá nhân	Địa chỉ		Vị trí thửa đất		Diện tích chủ sử dụng (m2)	Diện tích lập phương án trong chỉ giới (m2)	Diện tích lập phương án ngoài chỉ giới (m2)	Tổng diện tích lập phương án (m2)	Diện tích còn lại	Loại đất theo bản đồ	Nguồn gốc sử dụng đất	Diện tích giao (m2)			Bồi thường về đất (đồng)		Bồi thường hoa màu, tài sản trên đất (đồng)				Hỗ trợ ổn định đời sống 15.000đ/m2 (đồng)
			Nơi ở hiện nay	Bản đồ địa chính số	Thửa số	Xứ đồng								Diện tích cấp GCN năm 2015-2017	Số thửa	Diện tích giao năm 1996	Đơn giá	Thành tiền	Loại tài sản trên đất	Số lượng tài sản (m2)	Đơn giá bồi thường (đồng)	Thành tiền (đồng)	
107	Nguyễn Văn Khiêm (vợ là Nguyễn Thị Trường)	024150007567	Thôn Chi Lẽ, xã Mỹ Thái	14	593	Cửa va	126,9	126,9	-	126,9	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	126,9	1097	105,0	70.000	8.883.000	Cây Lúa	126,9	9.000	1.142.100	1.903.500
108	Nguyễn Văn Khuê (vợ Hoàng Thị Mạnh)	024168006644	Thôn Chi Lẽ, xã Mỹ Thái	20	49	Dộc trên	287,4	3,2		3,2	284,2	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		2297+2298+2299	263,0	70.000	224.000	Cây Lúa	3,2	9.000	28.800	48.000
	Nguyễn Văn Khuê (vợ Hoàng Thị Mạnh)			14	199	Cây Dã	93,9	93,9	-	93,9	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		456	90,0	70.000	6.573.000	Cây Lúa	93,9	9.000	845.100	1.408.500
	Nguyễn Văn Khuê (vợ Hoàng Thị Mạnh)			14	646	Cửa va	147,0	147,0	-	147,0	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1201	156,0	70.000	10.290.000	Cây Lúa	147,0	9.000	1.323.000	2.205.000
	Nguyễn Văn Khuê (vợ Hoàng Thị Mạnh)			14	810	Dộc dưới	140,2	140,2	-	140,2	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1497	325,0	70.000	9.814.000	Cây Lúa	140,2	9.000	1.261.800	2.103.000
	Nguyễn Văn Khuê (vợ Hoàng Thị Mạnh)			14	812	Dộc dưới	206,8	206,8	-	206,8	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1497	325,0	70.000	14.476.000	Cây Lúa	206,8	9.000	1.861.200	3.102.000
	Nguyễn Văn Khuê (vợ Hoàng Thị Mạnh)			14	916	Dộc dưới	210,1	156,2	53,90	210,1	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1694	225,0	70.000	14.707.000	Cây Lúa	210,1	9.000	1.890.900	3.151.500
	Nguyễn Văn Khuê (vợ Hoàng Thị Mạnh)			14	946	Mã Thiêu	165,6	110,8	54,80	165,6	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		2039	135,0	70.000	11.592.000	Cây Lúa	165,6	9.000	1.490.400	2.484.000
	Nguyễn Văn Khuê (vợ Hoàng Thị Mạnh)			14	685	Cửa va	141,6	141,6	-	141,6	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1090	126,0	70.000	9.912.000	Cây Lúa	141,6	9.000	1.274.400	2.124.000
109	Nguyễn Văn Mây (vợ là Trần Thị Tám)	024066011644	Thôn Chi Lẽ, xã Mỹ Thái	14	440	Dộc Quan	268,1	268,1	-	268,1	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	268,1	1131+1132	226,0	70.000	18.767.000	Cây Lúa	268,1	9.000	2.412.900	4.021.500
	Nguyễn Văn Mây (vợ là Trần Thị Tám)			14	906	Vành Va	190,8	190,8	-	190,8	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	190,8	1717	190,0	70.000	13.356.000	Cây Lúa	190,8	9.000	1.717.200	2.862.000
110	Nguyễn Văn Nền (vợ là Hoàng Thị Dinh)	024065013840	Thôn Chi Lẽ, xã Mỹ Thái	14	381	Chóp va	259,1	259,1	-	259,1	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	259,1	861	253,0	70.000	18.137.000	Cây Lúa	259,1	9.000	2.331.900	3.886.500
	Nguyễn Văn Nền (vợ là Hoàng Thị Dinh)			14	536	Dộc Quan	107,7	107,7	-	107,7	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	107,7	1141	95,0	70.000	7.539.000	Cây Lúa	107,7	9.000	969.300	1.615.500
111	Nguyễn Văn Ninh (vợ là Nguyễn Thị Xạ)	024064014302	Thôn Chi Lẽ, xã Mỹ Thái	14	849	Dộc dưới	300,0	300,0	-	300,0	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1517	300,0	70.000	21.000.000	Cây Lúa	300,0	9.000	2.700.000	4.500.000
	Nguyễn Văn Ninh (vợ là Nguyễn Thị Xạ)			20	31	Dộc trên	306,7	273,1	33,60	306,7	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		2257	286,0	70.000	21.469.000	Cây Lúa	306,7	9.000	2.760.300	4.600.500
	Nguyễn Văn Ninh (vợ là Nguyễn Thị Xạ)			14	380	Chóp va	386,4	386,4	-	386,4	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	386,4	859	384,0	70.000	27.048.000	Cây bí đỏ	386,4	41.000	15.842.400	5.796.000
	Nguyễn Văn Ninh (vợ là Nguyễn Thị Xạ)			19	218	Chùa Cũ	159,4	149,4	10,00	159,4	-	BHK	NN giao đất không thu tiền SD đất		1972	148,0	70.000	11.158.000	Cây Lúa	159,4	9.000	1.434.600	2.391.000
	Nguyễn Văn Ninh (vợ là Nguyễn Thị Xạ)			13	587	Dộc Chùa	81,8	81,8	-	81,8	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1810	150,0	70.000	5.726.000	Cây Lúa	81,8	9.000	736.200	1.227.000
	Nguyễn Văn Ninh (vợ là Nguyễn Thị Xạ)			13	736	Dộc Chùa	76,8	76,8	-	76,8	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1810	150,0	70.000	5.376.000	Cây Lúa	76,8	9.000	691.200	1.152.000
	Nguyễn Văn Nghiên (vợ là Nguyễn Thị Chung)	024062012572	Thôn Chi Lẽ, xã Mỹ Thái	14	439	Dộc dưới	218,7	218,7	-	218,7	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1130	184,0	70.000	15.309.000	Cây Lúa	218,7	9.000	1.968.300	3.280.500

TT	Họ và tên đại diện chủ sử dụng đất lập phương án (Đại diện hộ gia đình, cá nhân)	Số căn cước công dân - Định danh cá nhân	Địa chỉ		Vị trí thửa đất		Diện tích chủ sử dụng (m2)	Diện tích lập phương án trong chỉ giới (m2)	Diện tích lập phương án ngoài chỉ giới (m2)	Tổng diện tích lập phương án (m2)	Diện tích còn lại	Loại đất theo bản đồ	Nguồn gốc sử dụng đất	Diện tích giao (m2)			Bồi thường về đất (đồng)		Bồi thường hoa màu, tài sản trên đất (đồng)				Hỗ trợ ổn định đời sống 15.000đ/m2 (đồng)
			Nơi ở hiện nay	Bản đồ địa chính số	Thửa số	Xứ đồng								Diện tích cấp GCN năm 2015-2017	Số thửa	Diện tích giao năm 1996	Đơn giá	Thành tiền	Loại tài sản trên đất	Số lượng tài sản (m2)	Đơn giá bồi thường (đồng)	Thành tiền (đồng)	
112	Nguyễn Văn Nghiên (vợ là Nguyễn Thị Chung)			14	764	Bờ Đấp	143,5	143,5	-	143,5	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	143,5	1438	132,0	70.000	10.045.000	Cây Lúa	143,5	9.000	1.291.500	2.152.500
	Nguyễn Văn Nghiên (vợ là Nguyễn Thị Chung)			14	1011	Mả Thiêu	247,7	76,3		76,3	171,4	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	247,7	2062	315,0	70.000	5.341.000	Cây bạch đàn - Chưa lập			-	1.144.500
113	Nguyễn Văn Nhu	024059007244	Thôn Chi Lẽ, xã Mỹ Thái	14	1158	Dộc dưới	167,6	167,6	-	167,6	-	LUK	NN giao đất không thu tiền SD đất	167,6	1636	133,0	70.000	11.732.000	Cây Lúa	167,6	9.000	1.508.400	2.514.000
	Nguyễn Văn Nhu			14	558	Chóp va	104,8	104,8	-	104,8	-	BHK	NN giao đất không thu tiền SD đất	104,8	1172	64,0	70.000	7.336.000	Cây bí đỏ	104,8	41.000	4.296.800	1.572.000
	Nguyễn Văn Nhu			14	596	Cửa va	194,2	194,2	-	194,2	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	194,2	1181	176,0	70.000	13.594.000	Cây Lúa	194,2	9.000	1.747.800	2.913.000
	Nguyễn Văn Nhu			14	876	Bờ Đấp	96,1	96,1	-	96,1	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	96,1	1626	70,0	70.000	6.727.000	Cây Lúa	96,1	9.000	864.900	1.441.500
	Nguyễn Văn Nhu			14	1130	Dộc dưới	153,9	153,9	-	153,9	-	LUK	NN giao đất không thu tiền SD đất	153,9	1524	155,0	70.000	10.773.000	Cây Lúa	153,9	9.000	1.385.100	2.308.500
	Nguyễn Văn Nhu			14	1201	Bờ Đấp	98,4	98,4	-	98,4	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	98,4	1718	100,0	70.000	6.888.000	Cây Lúa	98,4	9.000	885.600	1.476.000
	Nguyễn Văn Nhu			13	628	Dộc Chùa	141,1	141,1	-	141,1	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	141,1	1799	82,0	70.000	9.877.000	Cây Lúa	141,1	9.000	1.269.900	2.116.500
114	Nguyễn Văn Quỳnh (vợ là Nguyễn Thị Hào)	024062008681	Thôn Chi Lẽ, xã Mỹ Thái	14	535	Dộc Quan	233,3	233,3	-	233,3	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	233,3	1151	220,0	70.000	16.331.000	Cây Lúa	233,3	9.000	2.099.700	3.499.500
	Nguyễn Văn Quỳnh (vợ là Nguyễn Thị Hào)			13	604	Dộc Chùa	240,5	240,5	-	240,5	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	240,5	1806	226,0	70.000	16.835.000	Cây Lúa	240,5	9.000	2.164.500	3.607.500
	Nguyễn Văn Quỳnh (vợ là Nguyễn Thị Hào)			13	661	Vành chùa	216,9	40,3	176,60	216,9	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	216,9	1835	227,0	70.000	15.183.000	Cây Lúa	216,9	9.000	1.952.100	3.253.500
115	Nguyễn Văn Tiến (vợ là Hà Thị Thúy)	024169013117	Thôn Chi Lẽ, xã Mỹ Thái	14	425	Chóp Va	119,2	119,2	-	119,2	-	BHK	NN giao đất không thu tiền SD đất	119,2	860	102,0	70.000	8.344.000	Cây Lúa	119,2	9.000	1.072.800	1.788.000
	Nguyễn Văn Tiến (vợ là Hà Thị Thúy)			14	486	Dộc Quan	285,4	285,4	-	285,4	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	285,4	1142	267,0	70.000	19.978.000	Cây Lúa	285,4	9.000	2.568.600	4.281.000
	Nguyễn Văn Tiến (vợ là Hà Thị Thúy)			14	759	Đầu Va	117,6	117,6	-	117,6	-	BHK	NN giao đất không thu tiền SD đất	117,6	1362	112,0	70.000	8.232.000	Cây bí đỏ	117,6	41.000	4.821.600	1.764.000
116	Nguyễn Văn Tiệp (vợ Hoàng Thị Chuyền)			14	868	Bờ Đấp	74,5	74,5	-	74,5	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1618	430,0	70.000	5.215.000	Cây Lúa	74,5	9.000	670.500	1.117.500
	Nguyễn Văn Tiệp (vợ Hoàng Thị Chuyền)			14	870	Bờ Đấp	112,7	112,7	-	112,7	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	112,7	1618	430,0	70.000	7.889.000	Cây Lúa	112,7	9.000	1.014.300	1.690.500
	Nguyễn Văn Tiệp (vợ Hoàng Thị Chuyền)			14	871	Bờ Đấp	234,4	234,4	-	234,4	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	234,4	1618	430,0	70.000	16.408.000	Cây Lúa	234,4	9.000	2.109.600	3.516.000
	Nguyễn Văn Tiệp (vợ Hoàng Thị Chuyền)			19	65	Chùa Cũ	457,9	457,9	-	457,9	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	457,9	1945	420,0	70.000	32.053.000	Cây Lúa	457,9	9.000	4.121.100	6.868.500
	Nguyễn Văn Tiệp (vợ Hoàng Thị Chuyền)			14	379	Chóp va	310,7	310,7	-	310,7	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	310,7	856	306,0	70.000	21.749.000	Cây bí đỏ	310,7	41.000	12.738.700	4.660.500
	Nguyễn Văn Tiệp (vợ Hoàng Thị Chuyền)			14	1260	Dộc Quan	481,5	481,5	-	481,5	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	481,5	1467	480,0	70.000	33.705.000	Cây Lúa	481,5	9.000	4.333.500	7.222.500

TT	Họ và tên đại diện chủ sử dụng đất lập phương án (Đại diện hộ gia đình, cá nhân)	Số căn cước công dân Định danh cá nhân	Địa chỉ		Vị trí thửa đất			Diện tích chủ sử dụng (m2)	Diện tích lập phương án trong chỉ giới (m2)	Diện tích lập phương án ngoài chỉ giới (m2)	Tổng diện tích lập phương án (m2)	Diện tích còn lại	Loại đất theo bản đồ	Nguồn gốc sử dụng đất	Diện tích giao (m2)			Bồi thường về đất (đồng)		Bồi thường hoa màu, tài sản trên đất (đồng)				Hỗ trợ ổn định đời sống 15.000đ/m2 (đồng)	
			Nơi ở hiện nay	Bản đồ địa chính số	Thửa số	Xứ đồng	Diện tích cấp GCN năm 2015-2017								Số thửa	Diện tích giao năm 1996	Đơn giá	Thành tiền	Loại tài sản trên đất	Số lượng tài sản (m2)	Đơn giá bồi thường (đồng)	Thành tiền (đồng)			
	Nguyễn Văn Tiệp (vợ Hoàng Thị Chuyên)				19	46	Chùa Cũ	100,1	100,1	-	100,1	-	BHK	NN giao đất không thu tiền SD đất	100,1	1941	106,0	70.000	7.007.000	Cây bạch đàn - Chưa lập				-	1.501.500
117	Nguyễn Văn Tồn (vợ Lê Thị Độ)	024058002180	Thôn Chi Lẽ, xã Mỹ Thái		14	598	Cửa va	157,1	157,1	-	157,1	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	157,1	1182	143,0	70.000	10.997.000	Cây Lúa	157,1	9.000	1.413.900	2.356.500	
	Nguyễn Văn Tồn (vợ Lê Thị Độ)				14	656	Đầu Va	385,6	385,6	-	385,6	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	385,6	1249	352,0	70.000	26.992.000	Cây Lúa	385,6	9.000	3.470.400	5.784.000	
	Nguyễn Văn Tồn (vợ Lê Thị Độ)				14	1007	Dộc trên	344,9	344,9	-	344,9	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	344,9	2020	330,0	70.000	24.143.000	Cây Lúa	344,9	9.000	3.104.100	5.173.500	
	Nguyễn Văn Tồn (vợ Lê Thị Độ)				13	583	Dộc Chùa	328,9	328,9	-	328,9	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	328,9	1755	328,0	70.000	23.023.000	Cây Lúa	328,9	9.000	2.960.100	4.933.500	
118	Nguyễn Văn Tuấn (Vợ Hoàng Thị Yên)	024062005847			14	597	Cửa va	138,7	138,7	-	138,7	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1179	153,0	70.000	9.709.000	khoai lang + khoai sọ	138,7	26.900	3.731.030	2.080.500	
	Nguyễn Văn Tuấn (Vợ Hoàng Thị Yên)				14	629	Dộc dưới	318,9	318,9	-	318,9	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1395	310,0	70.000	22.323.000	Cây Lúa	318,9	9.000	2.870.100	4.783.500	
	Nguyễn Văn Tuấn (Vợ Hoàng Thị Yên)				14	685	Cửa va	89,9	89,9	-	89,9	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1089	80,0	70.000	6.293.000	Cây Lúa	89,9	9.000	809.100	1.348.500	
119	Nguyễn Văn Tuyên (vợ là Nguyễn Thị Tâm)	024065011778	Thôn Chi Lẽ, xã Mỹ Thái		14	834	Bờ Đấp	65,0	65,0	-	65,0	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	65,0	1622	57,0	70.000	4.550.000	Cây Lúa	65,0	9.000	585.000	975.000	
	Nguyễn Văn Tuyên (vợ là Nguyễn Thị Tâm)				14	836	Bờ Đấp	114,1	114,1	-	114,1	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1624	92,0	70.000	7.987.000	Cây Lúa	114,1	9.000	1.026.900	1.711.500	
	Nguyễn Văn Tuyên (vợ là Nguyễn Thị Tâm)				14	1120	Cửa va	212,1	212,1	-	212,1	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	212,1	1260	215,0	70.000	14.847.000	Cây Lúa	212,1	9.000	1.908.900	3.181.500	
	Nguyễn Văn Tuyên (vợ là Nguyễn Thị Tâm)				14	1259	Cửa va	40,0	40,0	-	40,0	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	40,0	1200	41,0	70.000	2.800.000	Cây Lúa	40,0	9.000	360.000	600.000	
120	Nguyễn Văn Thê (vợ là Hà Thị Lợi)	024047002192	Thôn Chi Lẽ, xã Mỹ Thái		19	201	Chùa Cũ	75,5	75,5	-	75,5	-	BHK	NN giao đất không thu tiền SD đất		1940	80,0	70.000	5.285.000	Cây bạch đàn - Chưa lập			-	1.132.500	
	Nguyễn Văn Thê (vợ là Hà Thị Lợi)				14	1005	Dộc trên	157,4	157,4	-	157,4	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1866	165,0	70.000	11.018.000	Cây Lúa	157,4	9.000	1.416.600	2.361.000	
	Nguyễn Văn Thê (vợ là Hà Thị Lợi)				13	491	Vành Trang	124,6	124,6	-	124,6	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	124,6	1338	112,0	70.000	8.722.000	Cây Lúa	124,6	9.000	1.121.400	1.869.000	
	Nguyễn Văn Thê (vợ là Hà Thị Lợi)				13	723	Dộc Chùa	254,6	254,6	-	254,6	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	254,6	1765	248,0	70.000	17.822.000	Cây Lúa	254,6	9.000	2.291.400	3.819.000	
121	Nguyễn Văn Thọ (vợ là Nguyễn Thị Vi)	Thiếu CCCD	Thôn Chi Lẽ, xã Mỹ Thái		14	936	Dộc trên	241,7	241,7	-	241,7	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	241,7	1853	240,0	70.000	16.919.000	Cây Lúa	241,7	9.000	2.175.300	3.625.500	
122	Nguyễn Văn Thơm (vợ là Hà Thị Lập)	024161009097	Thôn Chi Lẽ, xã Mỹ Thái		14	485	Dộc Quan	148,6	148,6	-	148,6	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	148,6	1139	143,0	70.000	10.402.000	Cây Lúa	148,6	9.000	1.337.400	2.229.000	
	Nguyễn Văn Thơm (vợ là Hà Thị Lập)				14	912	Mả Thiêu	83,3	83,3	-	83,3	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	83,3	2041(1p)	145,0	70.000	5.831.000	Cây Lúa	83,3	9.000	749.700	1.249.500	
	Nguyễn Văn Thơm (vợ là Hà Thị Lập)				14	949	Mả Thiêu	77,1	2,5	-	2,5	74,6	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất			145,0	70.000	175.000	Cây Lúa	2,5	9.000	22.500	37.500	

TT	Họ và tên đại diện chủ sử dụng đất lập phương án (Đại diện hộ gia đình, cá nhân)	Số căn cước công dân Định danh cá nhân	Địa chỉ		Vị trí thửa đất		Diện tích chủ sử dụng (m2)	Diện tích lập phương án trong chỉ giới (m2)	Diện tích lập phương án ngoài chỉ giới (m2)	Tổng diện tích lập phương án (m2)	Diện tích còn lại	Loại đất theo bản đồ	Nguồn gốc sử dụng đất	Diện tích giao (m2)			Bồi thường về đất (đồng)		Bồi thường hoa màu, tài sản trên đất (đồng)				Hỗ trợ ổn định đời sống 15.000đ/m2 (đồng)
			Nơi ở hiện nay	Bản đồ địa chính số	Thửa số	Xứ đồng								Diện tích cấp GCN năm 2015-2017	Số thửa	Diện tích giao năm 1996	Đơn giá	Thành tiền	Loại tài sản trên đất	Số lượng tài sản (m2)	Đơn giá bồi thường (đồng)	Thành tiền (đồng)	
123	Nguyễn Văn Thu (vợ là Hà Thị Ứng)	024059004332	Thôn Chi Lễ, xã Mỹ Thái	14	758	Đầu Va	149,1	149,1	-	149,1	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	149,1	1361	140,0	70.000	10.437.000	Cây khoai lang	149,1	26.900	4.010.790	2.236.500
	Nguyễn Văn Thu (vợ là Hà Thị Ứng)			14	925	Vành Trang	163,6	163,6	-	163,6	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	163,6	1607	172,0	70.000	11.452.000	Cây Lúa	163,6	9.000	1.472.400	2.454.000
	Nguyễn Văn Thu (vợ là Hà Thị Ứng)			14	1036	Dộc trên	359,3	359,3	-	359,3	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	359,3	2174	377,0	70.000	25.151.000	Cây Lúa	359,3	9.000	3.233.700	5.389.500
	Nguyễn Văn Thu (vợ là Hà Thị Ứng)			13	598	Dộc Chùa	229,6	229,6	-	229,6	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	229,6	1771	194,0	70.000	16.072.000	Cây Lúa	229,6	9.000	2.066.400	3.444.000
124	Nguyễn Văn Thủy (vợ là Nguyễn Thị Xuyên)			14	790	Cửa va	271,1	271,1	-	271,1	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	271,1	1270	282,0	70.000	18.977.000	Cây Lúa	271,1	9.000	2.439.900	4.066.500
	Nguyễn Văn Thủy (vợ là Nguyễn Thị Xuyên)			13	608	Dộc Chùa	133,2	133,2	-	133,2	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	133,2	1812	133,0	70.000	9.324.000	Cây Lúa	133,2	9.000	1.198.800	1.998.000
125	Nguyễn Văn Thuyết (vợ là Nguyễn Thị Bãi)	024063012652	Thôn Chi Lễ, xã Mỹ Thái	14	976	Má Thiều	294,5	268,7	25,80	294,5	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	294,5	2032	299,0	70.000	20.615.000	Cây Lúa	294,5	9.000	2.650.500	4.417.500
	Nguyễn Văn Thuyết (vợ là Nguyễn Thị Bãi)			14	1193	Bờ Đông	69,9	69,9	-	69,9	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	69,9	1372	64,0	70.000	4.893.000	Cây Lúa	69,9	9.000	629.100	1.048.500
	Nguyễn Văn Thuyết (vợ là Nguyễn Thị Bãi)			14	1261	Bờ Chè	202,7	202,7	-	202,7	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	202,7	1851	202,0	70.000	14.189.000	Cây Lúa	202,7	9.000	1.824.300	3.040.500
	Nguyễn Văn Thuyết (vợ là Nguyễn Thị Bãi)			19	242	Chùa Cũ	51,4	51,4	-	51,4	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	51,4	1938	62,0	70.000	3.598.000	Cây Lúa	51,4	9.000	462.600	771.000
	Nguyễn Văn Thuyết (vợ là Nguyễn Thị Bãi)			14	895	Dộc dưới	207,2	207,2	-	207,2	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1673	206,0	70.000	14.504.000	Cây Lúa	207,2	9.000	1.864.800	3.108.000
126	Nguyễn Văn Thức (vợ là Hà Thị Tâm)	024165008934	Thôn Chi Lễ, xã Mỹ Thái	19	217	Chùa Cũ	70,9	70,9	-	70,9	-	BHK	NN giao đất không thu tiền SD đất	70,9	1960	62,0	70.000	4.963.000	Cây Lúa	70,9	9.000	638.100	1.063.500
	Nguyễn Văn Thức (vợ là Hà Thị Tâm)			13	657	Vành chùa	172,0	172,0	-	172,0	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	172,0	1901	174,0	70.000	12.040.000	Cây Lúa	172,0	9.000	1.548.000	2.580.000
	Nguyễn Văn Thức (vợ là Hà Thị Tâm)			13	671	Vành chùa	143,7	143,7	-	143,7	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	143,7	1966	150,0	70.000	10.059.000	Cây Lúa	143,7	9.000	1.293.300	2.155.500
	Nguyễn Văn Thức (vợ là Hà Thị Tâm)			14	1002	Bờ chè	253,5	253,5	-	253,5	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	253,5	2016	348,0	70.000	17.745.000	Cây Lúa	253,5	9.000	2.281.500	3.802.500
127	Nguyễn Văn Ván (vợ là Hà Thị Ngọc)	024075018669	Thôn Chi Lễ, xã Mỹ Thái	14	896	Vành Trang	164,1	164,1	-	164,1	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1605	279,0	70.000	11.487.000	Cây Lúa	164,1	9.000	1.476.900	2.461.500
	Nguyễn Văn Ván (vợ là Hà Thị Ngọc)			13	547	Vành Trang	117,3	117,3	-	117,3	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1605	279,0	70.000	8.211.000	Cây Lúa	117,3	9.000	1.055.700	1.759.500
	Nguyễn Văn Ván (vợ là Hà Thị Ngọc)			14	928	Gò Trang	96,9	96,9	-	96,9	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1611	90,0	70.000	6.783.000	Cây Lúa	96,9	9.000	872.100	1.453.500
128	Nguyễn Văn Yên (vợ là Lê Thị Loan)	024058011645	Thôn Chi Lễ, xã Mỹ Thái	14	905	Cửa va	182,9	182,9	-	182,9	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1721	168,0	70.000	12.803.000	Cây Lúa	182,9	9.000	1.646.100	2.743.500
	Nguyễn Văn Yên (vợ là Lê Thị Loan)			19	10	Chùa Cũ	53,9	53,9	-	53,9	-	BHK	NN giao đất không thu tiền SD đất		1920	57,0	70.000	3.773.000	Cây Lúa	53,9	9.000	485.100	808.500

TT	Họ và tên đại diện chủ sử dụng đất lập phương án (Đại diện hộ gia đình, cá nhân)	Số căn cước công dân Định danh cá nhân	Địa chỉ		Vị trí thửa đất		Diện tích chủ sử dụng (m2)	Diện tích lập phương án trong chỉ giới (m2)	Diện tích lập phương án ngoài chỉ giới (m2)	Tổng diện tích lập phương án (m2)	Diện tích còn lại	Loại đất theo bản đồ	Nguồn gốc sử dụng đất	Diện tích giao (m2)			Bồi thường về đất (đồng)		Bồi thường hoa màu, tài sản trên đất (đồng)				Hỗ trợ ổn định đời sống 15.000đ/m2 (đồng)
			Nơi ở hiện nay	Bản đồ địa chính số	Thửa số	Xứ đồng								Diện tích cấp GCN năm 2015-2017	Số thửa	Diện tích giao năm 1996	Đơn giá	Thành tiền	Loại tài sản trên đất	Số lượng tài sản (m2)	Đơn giá bồi thường (đồng)	Thành tiền (đồng)	
129	Nguyễn Xuân Mùi (vợ là Hoàng Thị Nhã)	0240620 02903	Thôn Chi Lẽ, xã Mỹ Thái	14	693	Cửa va	174,8	174,8	-	174,8	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	174,8	1259	168,0	70.000	12.236.000	Cây Lúa	174,8	9.000	1.573.200	2.622.000
	Nguyễn Xuân Mùi (vợ là Hoàng Thị Nhã)			13	557	Dộc Chùa	212,9	212,9	-	212,9	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	212,9	1751	200,0	70.000	14.903.000	Cây Lúa	212,9	9.000	1.916.100	3.193.500
	Nguyễn Xuân Mùi (vợ là Hoàng Thị Nhã)			14	1128	Dộc dưới	340,3	340,3	-	340,3	-	LUK	NN giao đất không thu tiền SD đất	340,3	1441	341,0	70.000	23.821.000	Cây Lúa	340,3	9.000	3.062.700	5.104.500
130	Phạm Thị Chử	Thiếu CCCD	Thôn Chi Lẽ, xã Mỹ Thái	14	944	Mả Thiêu	353,9	285,9	67,95	353,9	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		2035	332,0	70.000	24.773.000	Cây Lúa	353,9	9.000	3.185.100	5.308.500
	Phạm Thị Chử			19	83	Bờ Bụt	98,2	98,2	-	98,2	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1947	96,0	70.000	6.874.000	Cây Lúa	98,2	9.000	883.800	1.473.000
	Phạm Thị Chử			13	560	Gò Trang	85,3	85,3	-	85,3	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1736	84,0	70.000	5.971.000	Cây Lúa	85,3	9.000	767.700	1.279.500
	Phạm Thị Chử			13	542	Vành Trang	138,9	138,9	-	138,9	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	138,9	1599	126,0	70.000	9.723.000	Cây Lúa	138,9	9.000	1.250.100	2.083.500
	Phạm Thị Chử			14	604	Đầu Va	214,4	214,4	-	214,4	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1208	206,0	70.000	15.008.000	Cây Lúa	214,4	9.000	1.929.600	3.216.000
131	Phạm Thị Nga			14	944	Mả Thiêu	160,9	130,0	30,90	160,9	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		2035	151,0	70.000	11.263.000	Cây Lúa	160,9	9.000	1.448.100	2.413.500
	Phạm Thị Nga			14	413	Chóp va	57,6	57,6	-	57,6	-	BHK	NN giao đất không thu tiền SD đất		852	104,0	70.000	4.032.000	Cây Lạc	57,6	15.200	875.520	864.000
	Phạm Thị Nga			14	809	Dộc dưới	128,3	128,3	-	128,3	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1495	344,0	70.000	8.981.000	Cây Lúa	128,3	9.000	1.154.700	1.924.500
	Phạm Thị Nga			14	811	Dộc dưới	200,1	200,1	-	200,1	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1495		70.000	14.007.000	Cây Lúa	200,1	9.000	1.800.900	3.001.500
132	Tạ Thị Cúc	0241640 07005	Thôn Chi Lẽ, xã Mỹ Thái	19	27	Vành chùa	303,2	119,2	184,00	303,2	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1969	282,0	70.000	21.224.000	Cây Lúa	303,2	9.000	2.728.800	4.548.000
	Tạ Thị Cúc			14	1024	Gò Trang	130,6	61,2	69,40	130,6	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1889	130,0	70.000	9.142.000	Cây Lúa	130,6	9.000	1.175.400	1.959.000
133	Tạ Thị Nụ	0241610 04658	Thôn Chi Lẽ, xã Mỹ Thái	14	756	Đầu Va	211,5	211,5	-	211,5	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	211,5	1358	195,0	70.000	14.805.000	Cây Lúa	211,5	9.000	1.903.500	3.172.500
	Tạ Thị Nụ			14	599	Cửa va	169,6	169,6	-	169,6	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1178	163,0	70.000	11.872.000	Cây Lúa	169,6	9.000	1.526.400	2.544.000
	Tạ Thị Nụ			19	24	Chùa Cũ	94,8	94,8	-	94,8	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	94,8	1962+UBN D	80,0	70.000	6.636.000	Cây Lúa	94,8	9.000	853.200	1.422.000
	Tạ Thị Nụ			14	785	Dộc Va	388,5	388,5	-	388,5	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	388,5	1344	390,0	70.000	27.195.000	Cây Lúa	388,5	9.000	3.496.500	5.827.500
134	Trần Thị Vinh	0241390 06014	Thôn Chi Lẽ, xã Mỹ Thái	13	580	Dộc Chùa	204,1	204,1	-	204,1	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	204,1	1749	194,0	70.000	14.287.000	Cây Lúa	204,1	9.000	1.836.900	3.061.500
	Trần Thị Vinh			14	974	Mả Thiêu	107,5	107,5	-	107,5	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	107,5	2028	141,0	70.000	7.525.000	Cây Lúa	107,5	9.000	967.500	1.612.500
	Trần Thị Vinh			14	1010	Mả Thiêu	27,7	27,7	-	27,7	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		2028		70.000	1.939.000	Cây Lúa	27,7	9.000	249.300	415.500

TT	Họ và tên đại diện chủ sử dụng đất lập phương án (Đại diện hộ gia đình, cá nhân)	Số căn cước công dân Định danh cá nhân	Địa chỉ		Vị trí thửa đất			Diện tích chủ sử dụng (m2)	Diện tích lập phương án trong chỉ giới (m2)	Diện tích lập phương án ngoài chỉ giới (m2)	Tổng diện tích lập phương án (m2)	Diện tích còn lại	Loại đất theo bản đồ	Nguồn gốc sử dụng đất	Diện tích giao (m2)			Bồi thường về đất (đồng)		Bồi thường hoa màu, tài sản trên đất (đồng)				Hỗ trợ ổn định đời sống 15.000đ/m2 (đồng)
			Nơi ở hiện nay	Bản đồ địa chính số	Thửa số	Xứ đồng	Diện tích cấp GCN năm 2015-2017								Số thửa	Diện tích giao năm 1996	Đơn giá	Thành tiền	Loại tài sản trên đất	Số lượng tài sản (m2)	Đơn giá bồi thường (đồng)	Thành tiền (đồng)		
135	Trần Văn Nhung (vợ là Nguyễn Thị Hiệu)	024050007013	Thôn Chi Lẽ, xã Mỹ Thái	14	658	Bờ Đấp	150,5	150,5	-	150,5	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	150,5	1367	130,0	70.000	10.535.000	Cây Lúa	150,5	9.000	1.354.500	2.257.500	
	Trần Văn Nhung (vợ là Nguyễn Thị Hiệu)			14	1000	Dộc trên	387,2	387,2	-	387,2	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1867	303,0	70.000	27.104.000	Cây Lúa	387,2	9.000	3.484.800	5.808.000	
	Trần Văn Nhung (vợ là Nguyễn Thị Hiệu)			14	1218	Gò Trang	146,0	146,0	-	146,0	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	146,0	1606	146,0	70.000	10.220.000	Cây Lúa	146,0	9.000	1.314.000	2.190.000	
	Trần Văn Nhung (vợ là Nguyễn Thị Hiệu)			19	234	Dộc Va	84,5	9,6		9,6	74,9	BHK	NN giao đất không thu tiền SD đất		1978	88,0	70.000	672.000	Cây Lúa	9,6	9.000	86.400	144.000	
	Trần Văn Nhung (vợ là Nguyễn Thị Hiệu)			13	638	Dộc Chùa	331,4	331,4	-	331,4	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	331,4	1822	327,0	70.000	23.198.000	Cây Lúa	331,4	9.000	2.982.600	4.971.000	
136	Trần Văn Thi	024056004583	Thôn Chi Lẽ, xã Mỹ Thái	14	488	Dộc Quan	355,5	355,5	-	355,5	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1137	315,0	70.000	24.885.000	Cây Lúa	355,5	9.000	3.199.500	5.332.500	
	Trần Văn Thi			14	933	Bờ chề	243,4	243,4	-	243,4	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất		1725	220,0	70.000	17.038.000	Cây Lúa	243,4	9.000	2.190.600	3.651.000	
137	Trịnh Thị Mỹ	024146005324	Thôn Chi Lẽ, xã Mỹ Thái	20	33	Dộc trên	271,0	237,6	33,40	271,0	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	271,0	2259	270,0	70.000	18.970.000	Cây Lúa	271,0	9.000	2.439.000	4.065.000	
138	Trịnh Thị Tuyền			14	819	Dộc Va	284,4	284,4	-	284,4	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	284,4	1340	230,0	70.000	19.908.000	Cây Lúa	284,4	9.000	2.559.600	4.266.000	
	Trịnh Thị Tuyền			14	887	Dộc dưới	198,0	198,0	-	198,0	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	198,0	1657	183,0	70.000	13.860.000	Cây Lúa	198,0	9.000	1.782.000	2.970.000	
	Trịnh Thị Tuyền			14	900	Bờ chề	123,7	123,7	-	123,7	-	LUC	NN giao đất không thu tiền SD đất	123,7	1613	116,0	70.000	8.659.000	Cây Lúa	123,7	9.000	1.113.300	1.855.500	
	Trịnh Thị Tuyền			14	1132	Dộc dưới	175,0	175,0	-	175,0	-	LUK	NN giao đất không thu tiền SD đất	175,0	1631	165,0	70.000	12.250.000	Cây Lúa	175,0	9.000	1.575.000	2.625.000	
<b>Tổng</b>							<b>81.463,7</b>	<b>77.444,8</b>	<b>1.674,6</b>	<b>79.119,4</b>	<b>2.344,3</b>	-	-	<b>44.035,8</b>	<b>755.948,0</b>	<b>83.180</b>		<b>5.538.358.000</b>	-	<b>78.383</b>		<b>797.597.040</b>	<b>1.186.791.000</b>	

Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm bằng 5 lần giá đất (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ GPMB cho thửa đất (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường hỗ trợ gia đình được nhận (đồng)	Ghi chú
<i>24=11x17x5 lần</i>	<i>25=18+22+23+24</i>	<i>26</i>	<i>26</i>
63.525.000	80.586.000		
47.460.000	60.206.400		
68.110.000	89.885.740		
31.465.000	39.915.600		
8.120.000	10.300.800		
12.425.000	15.762.000		
35.000.000	44.400.000		
36.785.000	46.664.400		Chồng là ông Nguyễn Văn Khánh đã chết
89.530.000	113.575.200		Chồng là ông Nguyễn Văn Khánh đã chết
83.475.000	105.894.000		Chồng là ông Nguyễn Văn Khánh đã chết
45.990.000	58.341.600		Chồng là ông Nguyễn Văn Khánh đã chết
28.910.000	36.674.400		Chồng là ông Nguyễn Văn Khánh đã chết
69.475.000	88.134.000		
74.550.000	94.572.000		
61.040.000	77.433.600		
15.085.000	19.403.620		
23.625.000	30.388.500		
59.220.000	75.124.800		

Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm bằng 5 lần giá đất (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ GPMB cho thửa đất (đồng)	Tổngkin h phí bồi thường hỗ trợ gia đình được nhận (đồng)	Ghi chú
111.370.000	141.280.800		Diện tích ngoài chỉ giới thuộc nghĩa trang
90.335.000	114.596.400		
53.865.000	68.331.600		
10.395.000	13.186.800		
14.665.000	18.603.600		
72.275.000	91.686.000		
17.255.000	21.889.200		Chồng là ông Nguyễn Văn Song đã chết
21.595.000	27.394.800		Chồng là ông Nguyễn Văn Song đã chết
24.605.000	31.213.200		Chồng là ông Nguyễn Văn Song đã chết
17.220.000	22.149.840		Chồng là ông Nguyễn Văn Song đã chết
11.725.000	14.874.000		Chồng là ông Nguyễn Văn Song đã chết
29.155.000	36.985.200		Chồng là ông Nguyễn Văn Song đã chết
55.580.000	70.507.200		
29.365.000	37.251.600		
104.125.000	132.090.000		
53.095.000	67.354.800		
36.995.000	50.313.200		Chồng là ông Trần Văn Phi đã chết
90.440.000	114.729.600		Chồng là ông Trần Văn Phi đã chết
117.565.000	149.139.600		Chồng là ông Trần Văn Phi đã chết
36.225.000	45.954.000		Chồng là ông Trần Văn Phi đã chết
92.645.000	117.526.800		

Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm bằng 5 lần giá đất (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ GPMB cho thửa đất (đồng)	Tổngkinh phí bồi thường hỗ trợ gia đình được nhận (đồng)	Ghi chú
67.340.000	85.425.600		
40.110.000	50.882.400		
61.145.000	77.566.800		
44.730.000	56.743.200		số CCCD bà Thẩm
42.385.000	53.768.400		
61.670.000	78.232.800		
137.025.000	173.826.000		
41.545.000	54.827.530		
65.975.000	84.862.700		số CCCD bà Hùy
35.875.000	44.587.500		
117.775.000	149.406.000		
72.275.000	91.686.000		
46.165.000	58.563.600		
37.520.000	47.596.800		
3.535.000	4.484.400		
6.055.000	7.681.200		
35.490.000	45.021.600		
26.180.000	33.211.200		
54.145.000	68.686.800		
84.910.000	107.714.400		

Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm bằng 5 lần giá đất (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ GPMB cho thửa đất (đồng)	Tổngkin h phí bồi thường hỗ trợ gia đình được nhận (đồng)	Ghi chú
91.770.000	116.416.800		
163.800.000	207.792.000		
48.685.000	61.760.400		
61.460.000	77.966.400		
77.630.000	98.479.200		
22.260.000	28.238.400		
63.070.000	80.008.800		
56.455.000	71.617.200		
24.535.000	31.124.400		Chồng là ông Hoàng Văn Thắng đã chết
58.940.000	74.769.600		Chồng là ông Hoàng Văn Thắng đã chết
24.780.000	31.435.200		Chồng là ông Hoàng Văn Thắng đã chết
97.615.000	123.831.600		DT ngoài chi giới đã thu hồi giai đoạn 1
117.425.000	148.962.000		Chồng là ông Hoàng Văn Thắng đã chết
60.970.000	77.344.800		Chồng là ông Hoàng Văn Thắng đã chết
34.160.000	43.334.400		Chồng là ông Hoàng Văn Thắng đã chết
14.420.000	18.292.800		Chồng là ông Hoàng Văn Thắng đã chết
59.850.000	75.924.000		số CCCD ông Thúc
90.300.000	114.552.000		
77.420.000	98.212.800		
106.750.000	135.420.000		Chồng là ông Nguyễn Văn Đào đã chết
85.610.000	108.602.400		Chồng là ông Nguyễn Văn Đào đã chết

Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm bằng 5 lần giá đất (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ GPMB cho thửa đất (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường hỗ trợ gia đình được nhận (đồng)	Ghi chú
83.825.000	106.338.000		Chồng là ông Nguyễn Văn Đào đã chết
26.250.000	33.300.000		
80.535.000	100.093.500		
30.870.000	39.160.800		
57.400.000	72.816.000		
103.250.000	130.980.000		
103.320.000	131.068.800		
50.890.000	64.557.600		
56.070.000	71.128.800		
35.070.000	44.488.800		Chồng là ông Hoàng Văn Long đã chết
28.140.000	35.697.600		Chồng là ông Hoàng Văn Long đã chết
45.115.000	57.231.600		Chồng là ông Hoàng Văn Long đã chết
52.010.000	65.978.400		Chồng là ông Hoàng Văn Thành đã chết
130.760.000	165.878.400		Chồng là ông Nguyễn Văn Sang đã chết
99.750.000	126.540.000		Chồng là ông Nguyễn Văn Sang đã chết
105.490.000	133.821.600		Chồng là ông Nguyễn Văn Sang đã chết
38.115.000	48.351.600		Chồng là ông Nguyễn Văn Sang đã chết
52.535.000	66.644.400		Chồng là ông Nguyễn Văn Sang đã chết
44.170.000	60.071.200		Chồng là ông Nguyễn Văn Sang đã chết
42.070.000	53.368.800		Chồng là ông Hoàng Văn Quý đã chết
20.720.000	26.651.840		Chồng là ông Hoàng Văn Quý đã chết
29.820.000	38.357.040		Chồng là ông Hoàng Văn Quý đã chết
83.720.000	106.204.800		Chồng là ông Hoàng Văn Quý đã chết

Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm bằng 5 lần giá đất (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ GPMB cho thửa đất (đồng)	Tổngkinh phí bồi thường hỗ trợ gia đình được nhận (đồng)	Ghi chú
122.080.000	154.867.200		Chồng là ông Hoàng Văn Quý đã chết
107.135.000	135.908.400		Chồng là ông Hoàng Văn Quý đã chết
135.940.000	172.449.600		Chồng là ông Hoàng Văn Quý đã chết
71.435.000	90.620.400		Chồng là ông Hoàng Văn Quý đã chết
60.620.000	76.900.800		
30.415.000	38.583.600		Chồng là ông Hoàng Văn Hào đã chết
23.485.000	29.792.400		Chồng là ông Hoàng Văn Hào đã chết
28.700.000	36.408.000		Chồng là ông Hoàng Văn Hào đã chết
41.650.000	53.573.800		Chồng là ông Đoàn Xuân Thịnh đã chết
76.475.000	97.014.000		Chồng là ông Đoàn Xuân Thịnh đã chết
61.775.000	78.366.000		Chồng là ông Đoàn Xuân Thịnh đã chết
71.225.000	90.354.000		
39.550.000	50.172.000		
46.095.000	58.474.800		
42.385.000	53.768.400		
42.665.000	54.879.380		
92.645.000	117.526.800		
39.375.000	49.950.000		
31.430.000	39.871.200		Chồng là ông Nguyễn Văn Toàn đã chết
47.845.000	60.694.800		Chồng là ông Nguyễn Văn Toàn đã chết
48.965.000	62.115.600		Chồng là ông Nguyễn Văn Toàn đã chết

Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm bằng 5 lần giá đất (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ GPMB cho thửa đất (đồng)	Tổngkinh phí bồi thường hỗ trợ gia đình được nhận (đồng)	Ghi chú
101.045.000	128.182.800		Chồng là ông Nguyễn Văn Toàn đã chết
17.325.000	21.978.000		Chồng là ông Nguyễn Văn Công đã chết
19.110.000	24.242.400		Chồng là ông Nguyễn Văn Công đã chết
31.885.000	40.448.400		Chồng là ông Nguyễn Văn Công đã chết
22.610.000	30.749.600		
47.320.000	60.028.800		
57.015.000	72.327.600		
59.185.000	75.080.400		
17.045.000	21.622.800		
14.245.000	19.084.230		số CCCD bà Ninh
27.440.000	34.809.600		
18.795.000	23.842.800		số CCCD bà Hồng
14.210.000	18.026.400		
33.075.000	41.958.000		
41.265.000	52.347.600		
33.950.000	43.068.000		
15.995.000	20.290.800		
13.720.000	17.404.800		
61.040.000	77.433.600		
15.505.000	19.669.200		

Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm bằng 5 lần giá đất (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ GPMB cho thửa đất (đồng)	Tổngkinh phí bồi thường hỗ trợ gia đình được nhận (đồng)	Ghi chú
103.215.000	130.935.600		
59.640.000	75.657.600		
29.995.000	38.050.800		
56.105.000	71.173.200		
60.690.000	76.989.600		
22.925.000	29.082.000		
31.045.000	39.382.800		
76.720.000	98.683.840		
43.960.000	55.766.400		
44.660.000	56.654.400		số CCCD bà Cảnh
72.205.000	91.597.200		
94.465.000	119.835.600		
49.385.000	62.648.400		
52.570.000	66.688.800		
36.995.000	46.930.800		
42.175.000	53.502.000		
57.155.000	72.505.200		
42.245.000	53.590.800		
50.260.000	63.758.400		
97.160.000	123.254.400		

Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm bằng 5 lần giá đất (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ GPMB cho thửa đất (đồng)	Tổngkin h phí bồi thường hỗ trợ gia đình được nhận (đồng)	Ghi chú
42.105.000	53.413.200		
45.605.000	57.853.200		diện tích ngoài chỉ giới thuộc dự án nghĩa trang
33.040.000	41.913.600		
49.980.000	63.403.200		
61.005.000	77.389.200		số CCCD bà Vi
53.340.000	67.665.600		
25.550.000	32.412.000		
92.365.000	117.171.600		
30.450.000	39.167.400		số CCCD bà Hương
118.405.000	150.205.200		
86.065.000	109.179.600		
80.115.000	101.631.600		
56.000.000	71.040.000		
32.025.000	40.626.000		
67.830.000	86.047.200		
48.230.000	61.183.200		
16.275.000	20.646.000		
92.925.000	117.882.000		
108.815.000	138.039.600		
57.190.000	72.549.600		số CCCD bà Vui
73.115.000	92.751.600		

Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm bằng 5 lần giá đất (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ GPMB cho thửa đất (đồng)	Tổngkin h phí bồi thường hỗ trợ gia đình được nhận (đồng)	Ghi chú
35.070.000	44.488.800		
78.960.000	100.166.400		
129.640.000	164.457.600		
49.595.000	62.914.800		
55.615.000	71.536.780		
55.265.000	70.107.600		
62.615.000	79.431.600		
60.165.000	76.323.600		
36.680.000	46.531.200		
21.525.000	27.306.000		
15.750.000	19.980.000		
150.080.000	190.387.200		
44.345.000	56.254.800		
60.340.000	76.545.600		Chồng là ông Hoàng Văn Tá đã chết
59.430.000	75.391.200		Chồng là ông Hoàng Văn Tá đã chết
56.175.000	71.262.000		Chồng là ông Hoàng Văn Tá đã chết
54.845.000	70.546.340		Chồng là ông Hoàng Văn Tá đã chết
19.285.000	24.464.400		Chồng là ông Hoàng Văn Tá đã chết
65.835.000	84.682.620		Chồng là ông Hoàng Văn Tá đã chết
50.050.000	64.378.600		Chồng là ông Hoàng Văn Tá đã chết

Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm bằng 5 lần giá đất (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ GPMB cho thửa đất (đồng)	Tổngkin h phí bồi thường hỗ trợ gia đình được nhận (đồng)	Ghi chú
30.415.000	38.583.600		
22.855.000	28.993.200		
34.615.000	43.911.600		
70.770.000	89.776.800		số CCCD bà Điều
49.140.000	62.337.600		
39.410.000	49.994.400		
51.835.000	65.756.400		
32.200.000	40.848.000		
45.220.000	57.364.800		
39.830.000	50.527.200		
38.675.000	49.062.000		
36.925.000	46.842.000		
57.645.000	73.126.800		
41.440.000	52.569.600		số CCCD bà Minh
74.270.000	94.216.800		
52.710.000	66.866.400		
69.615.000	88.311.600		
34.650.000	43.956.000		
167.405.000	212.365.200		
120.190.000	152.469.600		

Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm bằng 5 lần giá đất (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ GPMB cho thửa đất (đồng)	Tổngkinh phí bồi thường hỗ trợ gia đình được nhận (đồng)	Ghi chú
55.265.000	71.086.580		
111.755.000	141.769.200		
38.115.000	48.351.600		
61.810.000	78.410.400		
39.130.000	49.639.200		
51.205.000	64.957.200		
85.400.000	108.336.000		
455.000	577.200		
122.255.000	155.089.200		
47.880.000	60.739.200		
13.195.000	16.399.500		
58.765.000	74.547.600		
45.535.000	57.764.400		
26.110.000	33.122.400		
62.930.000	79.831.200		
38.465.000	48.795.600		
42.350.000	53.724.000		
34.545.000	43.822.800		
104.930.000	133.111.200		
88.900.000	112.776.000		
43.995.000	55.810.800		

Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm bằng 5 lần giá đất (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ GPMB cho thửa đất (đồng)	Tổngkinh phí bồi thường hỗ trợ gia đình được nhận (đồng)	Ghi chú
112.035.000	142.124.400		
78.645.000	99.766.800		Chồng là ông Nguyễn Văn Quảng đã chết
55.895.000	70.906.800		Chồng là ông Nguyễn Văn Quảng đã chết
66.920.000	84.892.800		Chồng là ông Nguyễn Văn Quảng đã chết
45.500.000	57.720.000		Chồng là ông Nguyễn Văn Quảng đã chết
103.425.000	131.202.000		
52.535.000	66.644.400		
76.090.000	96.525.600		
46.795.000	59.362.800		
39.550.000	50.172.000		
25.480.000	32.323.200		
21.000.000	26.640.000		
64.995.000	88.393.200		
23.590.000	29.925.600		
51.520.000	65.356.800		
83.125.000	105.450.000		Chồng là ông Hà Văn Thủ đã chết
43.925.000	55.722.000		Chồng là ông Hà Văn Thủ đã chết
40.250.000	51.060.000		Chồng là ông Hà Văn Thủ đã chết

Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm bằng 5 lần giá đất (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ GPMB cho thửa đất (đồng)	Tổngkinh phí bồi thường hỗ trợ gia đình được nhận (đồng)	Ghi chú
40.005.000	49.720.500		Chồng là ông Hà Văn Thù đã chết
27.860.000	35.342.400		Chồng là ông Hoàng Văn Hỷ đã chết
53.515.000	67.887.600		Chồng là ông Hoàng Văn Hỷ đã chết
60.060.000	76.190.400		Chồng là ông Hoàng Văn Hỷ đã chết
21.280.000	28.940.800		Chồng là ông Hoàng Văn Hỷ đã chết
46.900.000	59.496.000		Chồng là ông Hoàng Văn Hỷ đã chết
29.470.000	37.384.800		Chồng là ông Hoàng Văn Hỷ đã chết
83.230.000	105.583.200		Chồng là ông Nguyễn Văn Quán đã chết
37.940.000	48.129.600		Chồng là ông Nguyễn Văn Quán đã chết
26.250.000	33.195.000		Chồng là ông Nguyễn Văn Quán đã chết
-	1.537.500		
34.580.000	43.867.200		Diện tích ngoài chi giới thuộc nghĩa trang
59.080.000	74.947.200		Chồng là ông Nguyễn Văn Quán đã chết
22.435.000	28.460.400		Chồng là ông Hoàng Văn Sơn đã chết
32.655.000	41.425.200		Chồng là ông Hoàng Văn Sơn đã chết
22.155.000	28.105.200		Chồng là ông Hoàng Văn Sơn đã chết
32.340.000	41.025.600		Chồng là ông Hoàng Văn Sơn đã chết
46.480.000	58.963.200		
62.160.000	78.854.400		
24.150.000	30.636.000		
8.260.000	10.478.400		
24.290.000	30.813.600		

Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm bằng 5 lần giá đất (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ GPMB cho thửa đất (đồng)	Tổngkinh phí bồi thường hỗ trợ gia đình được nhận (đồng)	Ghi chú
38.150.000	51.884.000		
91.175.000	115.662.000		Chồng là ông Hà Văn Chi đã chết, số CCCD con trai là Hà Văn Chuẩn
66.430.000	84.271.200		Chồng là ông Hà Văn Chi đã chết, số CCCD con trai là Hà Văn Chuẩn
55.615.000	70.551.600		Chồng là Hoàng Văn Lượng đã chết
47.250.000	59.940.000		Chồng là Hoàng Văn Lượng đã chết
70.490.000	89.421.600		
56.770.000	72.016.800		
64.995.000	82.450.800		
81.130.000	110.336.800		Chồng là ông Hoàng Văn Lý đã chết
113.750.000	144.300.000		Chồng là ông Hoàng Văn Lý đã chết
32.655.000	41.425.200		Chồng là ông Hoàng Văn Lý đã chết
43.155.000	54.745.200		
56.140.000	71.217.600		
79.205.000	100.477.200		Chồng là ông Nguyễn Văn Dóc đã chết
52.745.000	66.910.800		Chồng là ông Nguyễn Văn Dóc đã chết
44.310.000	56.210.400		Chồng là ông Nguyễn Văn Dóc đã chết
57.295.000	72.682.800		Chồng là ông Nguyễn Văn Dóc đã chết
42.525.000	53.776.660		
-	2.488.700		
120.400.000	152.736.000		
30.240.000	38.361.600		
44.170.000	60.071.200		
48.300.000	61.272.000		

Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm bằng 5 lần giá đất (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ GPMB cho thửa đất (đồng)	Tổngkinh phí bồi thường hỗ trợ gia đình được nhận (đồng)	Ghi chú
50.540.000	64.113.600		
31.780.000	40.315.200		Chồng là ông Nguyễn Văn Lợi đã chết
127.470.000	161.704.800		Chồng là ông Nguyễn Văn Lợi đã chết
58.660.000	74.414.400		Chồng là ông Nguyễn Văn Lợi đã chết
80.430.000	102.031.200		Chồng là ông Nguyễn Văn Lợi đã chết
46.305.000	59.561.460		Chồng là ông Hà Văn Ký đã chết
119.385.000	151.448.400		Chồng là ông Hà Văn Ký đã chết
107.765.000	136.707.600		Chồng là ông Hà Văn Ký đã chết
42.350.000	53.724.000		Chồng là ông Hà Văn Ký đã chết
26.075.000	33.078.000		Chồng là ông Hà Văn Ký đã chết
53.410.000	67.754.400		
35.000.000	44.400.000		
98.175.000	124.542.000		
98.735.000	125.252.400		
49.980.000	63.403.200		
45.080.000	57.187.200		
54.985.000	69.752.400		
48.860.000	61.982.400		
73.535.000	93.284.400		số CCCD bà Cẩm
61.005.000	77.389.200		
38.990.000	49.461.600		
21.490.000	27.261.600		

Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm bằng 5 lần giá đất (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ GPMB cho thửa đất (đồng)	Tổngkinh phí bồi thường hỗ trợ gia đình được nhận (đồng)	Ghi chú
12.635.000	16.674.590		
31.325.000	40.292.900		
43.330.000	54.967.200		
28.175.000	35.742.000		
85.610.000	108.602.400		Diện tích ngoài chi giới thuộc nghĩa trang
136.780.000	173.515.200		số CCCD bà Hộ
47.810.000	60.650.400		
112.350.000	142.524.000		
71.085.000	90.176.400		
67.760.000	85.958.400		
42.700.000	54.168.000		
105.000.000	133.200.000		
71.610.000	90.842.400		
15.015.000	20.115.810		số CCCD bà Dung
86.380.000	109.579.200		
94.115.000	119.391.600		
59.430.000	75.391.200		
41.160.000	52.214.400		
120.050.000	152.292.000		

Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm bằng 5 lần giá đất (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ GPMB cho thửa đất (đồng)	Tổngkin h phí bồi thường hỗ trợ gia đình được nhận (đồng)	Ghi chú
44.940.000	57.009.600		
70.910.000	89.954.400		
61.775.000	78.366.000		
64.470.000	81.784.800		
72.590.000	92.085.600		
65.625.000	83.250.000		
9.240.000	11.721.600		
37.695.000	47.818.800		
16.695.000	21.178.800		
39.200.000	49.728.000		
46.445.000	58.918.800		
41.335.000	52.436.400		
29.750.000	37.740.000		
25.620.000	32.500.800		
53.585.000	67.976.400		
93.380.000	118.459.200		
63.735.000	80.852.400		
69.650.000	88.356.000		
38.745.000	49.150.800		

Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm bằng 5 lần giá đất (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ GPMB cho thửa đất (đồng)	Tổngkinh phí bồi thường hỗ trợ gia đình được nhận (đồng)	Ghi chú
44.415.000	56.343.600		số CCCD bà Trường
1.120.000	1.420.800		số CCCD bà Mạnh
32.865.000	41.691.600		
51.450.000	65.268.000		
49.070.000	62.248.800		
72.380.000	91.819.200		
73.535.000	93.284.400		
57.960.000	73.526.400		
49.560.000	62.870.400		
93.835.000	119.036.400		
66.780.000	84.715.200		
90.685.000	115.040.400		
37.695.000	47.818.800		
105.000.000	133.200.000		
107.345.000	136.174.800		
135.240.000	183.926.400		
55.790.000	70.773.600		
28.630.000	36.319.200		
26.880.000	34.099.200		
76.545.000	97.102.800		

Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm bằng 5 lần giá đất (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ GPMB cho thửa đất (đồng)	Tổngkin h phí bồi thường hỗ trợ gia đình được nhận (đồng)	Ghi chú
50.225.000	63.714.000		
26.705.000	33.190.500		
58.660.000	74.414.400		
36.680.000	49.884.800		
67.970.000	86.224.800		
33.635.000	42.668.400		
53.865.000	68.331.600		
34.440.000	43.689.600		
49.385.000	62.648.400		
81.655.000	103.585.200		
84.175.000	106.782.000		
75.915.000	96.303.600		Diện tích ngoài chi giới thuộc nghĩa trang
41.720.000	52.924.800		số CCCD bà Thúy
99.890.000	126.717.600		
41.160.000	55.977.600		
26.075.000	33.078.000		
39.445.000	50.038.800		
82.040.000	104.073.600		
160.265.000	203.307.600		
108.745.000	147.893.200		
168.525.000	213.786.000		

Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm bằng 5 lần giá đất (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ GPMB cho thửa đất (đồng)	Tổngkinh phí bồi thường hỗ trợ gia đình được nhận (đồng)	Ghi chú
35.035.000	43.543.500		
54.985.000	69.752.400		
134.960.000	171.206.400		
120.715.000	153.135.600		
115.115.000	146.031.600		
48.545.000	64.065.530		
111.615.000	141.591.600		
31.465.000	39.915.600		
22.750.000	28.860.000		
39.935.000	50.660.400		
74.235.000	94.172.400		
14.000.000	17.760.000		
26.425.000	32.842.500		
55.090.000	69.885.600		
43.610.000	55.322.400		
89.110.000	113.042.400		
84.595.000	107.314.800		
52.010.000	65.978.400		số CCCD bà Lập
29.155.000	36.985.200		
875.000	1.110.000		

Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm bằng 5 lần giá đất (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ GPMB cho thửa đất (đồng)	Tổngkinh phí bồi thường hỗ trợ gia đình được nhận (đồng)	Ghi chú
52.185.000	68.869.290		
57.260.000	72.638.400		
125.755.000	159.529.200		
80.360.000	101.942.400		
94.885.000	120.368.400		
46.620.000	59.140.800		
103.075.000	130.758.000		
24.465.000	31.035.600		
70.945.000	89.998.800		
17.990.000	22.821.600		
72.520.000	91.996.800		
24.815.000	31.479.600		Số CCCD bà Tâm
60.200.000	76.368.000		
50.295.000	63.802.800		
88.725.000	112.554.000		
57.435.000	72.860.400		số CCCD ông Quảng là con trai ông Văn
41.055.000	52.081.200		
33.915.000	43.023.600		
64.015.000	81.207.600		
18.865.000	23.931.600		

Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm bằng 5 lần giá đất (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ GPMB cho thửa đất (đồng)	Tổngkin h phí bồi thường hỗ trợ gia đình được nhận (đồng)	Ghi chú
61.180.000	77.611.200		
74.515.000	94.527.600		
119.105.000	151.093.200		
123.865.000	157.131.600		Chồng là ông Nguyễn Văn Hoa đã chết
34.370.000	43.600.800		Chồng là ông Nguyễn Văn Hoa đã chết
29.855.000	37.873.200		Chồng là ông Nguyễn Văn Hoa đã chết
48.615.000	61.671.600		Chồng là ông Nguyễn Văn Hoa đã chết
75.040.000	95.193.600		Chồng là ông Nguyễn Văn Hoa đã chết
56.315.000	71.439.600		Chồng là ông Hoàng Văn Sùng đã chết
20.160.000	25.931.520		Chồng là ông Hoàng Văn Sùng đã chết
44.905.000	56.965.200		Chồng là ông Hoàng Văn Sùng đã chết
70.035.000	88.844.400		Chồng là ông Hoàng Văn Sùng đã chết
106.120.000	134.620.800		Diện tích ngoài chi giới thuộc nghĩa trang
45.710.000	57.986.400		Chồng là ông Hoàng Văn Anh đã chết
74.025.000	93.906.000		Chồng là ông Hoàng Văn Anh đã chết
59.360.000	75.302.400		Chồng là ông Hoàng Văn Loan đã chết
33.180.000	42.091.200		Chồng là ông Hoàng Văn Loan đã chết
135.975.000	172.494.000		Chồng là ông Hoàng Văn Loan đã chết
71.435.000	90.620.400		Chồng là ông Hà Văn Cảnh đã chết
37.625.000	47.730.000		Chồng là ông Hà Văn Cảnh đã chết
9.695.000	12.298.800		Chồng là ông Hà Văn Cảnh đã chết

Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm bằng 5 lần giá đất (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ GPMB cho thửa đất (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường hỗ trợ gia đình được nhận (đồng)	Ghi chú
52.675.000	66.822.000		
135.520.000	171.916.800		
51.100.000	64.824.000		
3.360.000	4.262.400		
115.990.000	147.141.600		
124.425.000	157.842.000		Vợ là bà Nguyễn Thị Duyên đã chết
85.190.000	108.069.600		Vợ là bà Nguyễn Thị Duyên đã chết
94.850.000	120.324.000		
99.540.000	126.273.600		Chồng là ông Hoàng Văn Quang đã chết
69.300.000	87.912.000		Chồng là ông Hoàng Văn Quang đã chết
43.295.000	54.922.800		Chồng là ông Hoàng Văn Quang đã chết
61.250.000	77.700.000		Chồng là ông Hoàng Văn Quang đã chết
<b>27.691.790.000</b>	<b>35.214.536.040</b>	-	